

**ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN CỬ CHI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 9732/UBND-TCKH

Cử Chi, ngày 13 tháng 9 năm 2023

Về hướng dẫn xây dựng dự toán
thu, chi NSNN năm 2024, kế
hoạch tài chính – NSNN
03 năm giai đoạn 2024-2026.

Kính gửi:

- Chi cục Thuế huyện;
- Chi cục Thống kê huyện;
- Bảo hiểm xã hội huyện;
- Các đơn vị dự toán sử dụng ngân sách huyện;
- Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn.

Căn cứ Thông tư số 51/2023/TT-BTC ngày 17 tháng 7 năm 2023 của Bộ Tài chính hướng dẫn xây dựng dự toán ngân sách nhà nước năm 2024, kế hoạch tài chính – ngân sách nhà nước 03 năm 2024-2026.

Căn cứ Công văn số 5964/STC-NS ngày 31 tháng 8 năm 2023 của Sở Tài chính Thành phố về hướng dẫn xây dựng dự toán thu, chi NSNN năm 2024, kế hoạch tài chính – NSNN 03 năm giai đoạn 2024-2026.

Ủy ban nhân dân huyện có ý kiến như sau:

Đề nghị Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn khẩn trương thực hiện việc xây dựng dự toán thu chi ngân sách năm 2024, kế hoạch tài chính – ngân sách 03 năm giai đoạn 2024-2026 **theo các phụ lục đính kèm** (mẫu biểu số 07, 28, 32, 35 của Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính; mẫu biểu số 01, 02 của Thông tư số 51/2023/TT-BTC ngày 17 tháng 7 năm 2023 của Bộ Tài chính và các phụ lục số 01, 02, 03, 04, 05, 06 đính kèm Công văn số 5964/STC-NS ngày 31 tháng 8 năm 2023 của Sở Tài chính Thành phố), gửi về Ủy ban nhân dân huyện (thông qua Phòng Tài chính – Kế hoạch huyện) **trước ngày 15 tháng 9 năm 2023** để tổng hợp báo cáo Sở Tài chính Thành phố theo quy định, cụ thể như sau:

- Chi cục Thuế huyện: Báo cáo theo Phụ lục số 05 đính kèm Công văn số 5964/STC-NS ngày 31 tháng 8 năm 2023 của Sở Tài chính Thành phố;

- Chi cục Thống kê huyện, Bảo hiểm xã hội huyện, Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện, Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện, Phòng Kinh tế huyện, Phòng Y tế huyện, Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội huyện, Trường Trung cấp nghề Cử Chi, Trung tâm Giáo dục Nghề nghiệp - Giáo dục Thường xuyên huyện, Trung tâm Y tế huyện: Báo cáo theo Phụ lục số 01 đính kèm Công văn số 5964/STC-NS ngày 31 tháng 8 năm 2023 của Sở Tài chính Thành phố và mẫu biểu số 28 đính kèm Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính;

- Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân huyện: Báo cáo theo mẫu biểu số 07 đính kèm Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính;

- Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn: Báo cáo theo các Phụ lục số 02, 03, 04, 05, 06 đính kèm Công văn số 5964/STC-NS ngày 31 tháng 8 năm 2023 của Sở Tài chính; mẫu biểu số 28, 32 đính kèm Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính và mẫu biểu số 02a, 02b đính kèm Thông tư số 51/2023/TT-BTC ngày 17 tháng 7 năm 2023 của Bộ Tài chính;

- Ngoài ra các đơn vị dự toán sử dụng ngân sách huyện: Báo cáo theo mẫu biểu số 35 đính kèm Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính và mẫu biểu số 01, 02a, 02b đính kèm Thông tư số 51/2023/TT-BTC ngày 17 tháng 7 năm 2023 của Bộ Tài chính.

(Đính kèm Công văn số 5964/STC-NS ngày 31 tháng 8 năm 2023 của Sở Tài chính Thành phố và các phụ lục)

Trên đây là ý kiến chỉ đạo của Thường trực Ủy ban nhân dân huyện đề nghị Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn thực hiện đảm bảo chất lượng và đúng thời gian quy định. /.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Thường trực UBND huyện (để báo cáo);
- Phòng Tài chính – Kế hoạch huyện;
- Lưu: VT, TCKH.02.NTTHUYEN.10.

**TL. CHỦ TỊCH
CHÁNH VĂN PHÒNG**



Nguyễn Đức Hùng

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
SỞ TÀI CHÍNH

Số: 5964 /STC-NS

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 8 năm 2023

Về hướng dẫn xây dựng dự toán
thu, chi NSNN năm 2024,
kế hoạch tài chính – NSNN
3 năm giai đoạn 2024-2026

Kính gửi:

- Các Sở, ban, ngành Thành phố;
- Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Đức;
- Ủy ban nhân dân các quận - huyện.

Căn cứ Chỉ thị số 21/CT-TTg ngày 10 tháng 6 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và Dự toán ngân sách nhà nước năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23 tháng 3 năm 2017 của Chính phủ ban hành Quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính – ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hàng năm;

Căn cứ Nghị định số 45/2017/NĐ-CP ngày 21 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết về lập kế hoạch tài chính 05 năm và kế hoạch tài chính – ngân sách nhà nước 03 năm;

Căn cứ Nghị định số 33/2021/NĐ-CP ngày 29 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Nghị quyết số 131/2020/QH14 ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Quốc hội về tổ chức chính quyền đô thị tại Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Nghị quyết số 98/2023/QH15 ngày 24 tháng 6 năm 2023 của Quốc hội về thí điểm một số cơ chế, chính sách đặc thù phát triển thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Thông tư số 69/2017/TT-BTC ngày 07 tháng 7 năm 2017 của Bộ Tài chính về hướng dẫn lập kế hoạch tài chính 05 năm và kế hoạch tài chính – NSNN 03 năm;

Căn cứ Thông tư số 51/2023/TT-BTC ngày 17 tháng 7 năm 2023 của Bộ Tài chính hướng dẫn xây dựng dự toán ngân sách nhà nước năm 2024, kế hoạch tài chính – ngân sách nhà nước 03 năm 2024-2026;

Nhằm đảm bảo việc xây dựng dự toán ngân sách nhà nước (NSNN) năm 2024, kế hoạch tài chính ngân sách 3 năm 2024-2026 trên địa bàn Thành phố theo

đúng quy định của Luật Ngân sách nhà nước năm 2015 và các văn bản hướng dẫn thi hành; Sở Tài chính hướng dẫn đánh giá tình hình thực hiện nhiệm vụ thu chi NSNN năm 2023; xây dựng dự toán thu chi NSNN năm 2024, kế hoạch tài chính – ngân sách nhà nước 03 năm 2024-2026, như sau:

Phần I

ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NHIỆM VỤ NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2023 VÀ 03 NĂM 2021 - 2023

I. Đánh giá tình hình thực hiện nhiệm vụ thu NSNN năm 2023 và 03 năm 2021 - 2023:

1. Đánh giá tình hình thực hiện nhiệm vụ thu NSNN năm 2023:

Các sở - ban - ngành Thành phố, Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Đức và các quận, huyện căn cứ chức năng nhiệm vụ được giao, căn cứ kết quả thu 6 tháng đầu năm để đánh giá kết quả thực hiện thu NSNN năm 2023; trong đó tập trung đánh giá, phân tích một số nội dung chủ yếu sau:

- Các yếu tố tác động đến hoạt động sản xuất - kinh doanh, dịch vụ và xuất nhập khẩu của doanh nghiệp, tổ chức kinh tế trong từng lĩnh vực; sản lượng sản xuất và tiêu thụ, giá bán, lợi nhuận của các sản phẩm hàng hóa, dịch vụ chủ yếu trên địa bàn; tác động của biến động giá dầu thô, nguyên nhiên vật liệu đầu vào, lương thực, giá cả vật tư là đầu vào của sản xuất nông nghiệp và hàng hóa nông sản khác, biến động trên thị trường chứng khoán, thị trường bất động sản; các dự án đã hết thời gian ưu đãi thuế và khả năng triển khai các dự án đầu tư mở rộng, đầu tư mới.

- Tính toán cụ thể các yếu tố tăng, giảm thu do thay đổi chính sách pháp luật về thu: gia hạn thời hạn nộp thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế thu nhập cá nhân và tiền thuê đất trong năm 2023 theo Nghị định số 12/2023/NĐ-CP ngày 14 tháng 4 năm 2023 của Chính phủ; thực hiện lộ trình cắt giảm thuế để thực hiện các cam kết hội nhập kinh tế quốc tế.

- Công tác đôn đốc, thu hồi nợ đọng thuế trong 6 tháng đầu năm 2023; dự kiến kết quả thu hồi nợ đọng thuế trong các tháng cuối năm 2023 (so với chỉ tiêu, kế hoạch được giao - nếu có) và ước tổng số tiền thuế nợ đến ngày 31 tháng 12 năm 2023. Kết quả thực hiện các kiến nghị của Kiểm toán nhà nước, cơ quan thanh tra và quyết định truy thu của cơ quan thuế các cấp khi thực hiện nhiệm vụ thanh tra, kiểm tra chấp hành pháp luật thuế.

- Tình hình hoàn thuế giá trị gia tăng và dự kiến số kinh phí hoàn thuế thực hiện trong năm 2023 trên cơ sở đúng chính sách chế độ và phù hợp với thực tế phát sinh; báo cáo cấp có thẩm quyền bổ sung nguồn kinh phí hoàn thuế (nếu có) để chi hoàn thuế giá trị gia tăng cho người nộp thuế đầy đủ, kịp thời, chặt chẽ theo đúng quy định của pháp luật; công tác giám sát, kiểm tra, thanh tra sau hoàn thuế, xử lý thu hồi kịp thời tiền hoàn thuế giá trị gia tăng sai quy định; các kiến nghị (nếu có).

- Đánh giá thực hiện hoàn trả các khoản thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa theo quy định của pháp luật (ngoài hoàn thuế giá trị gia tăng) theo các tiêu chí: số tiền hoàn trả, số bộ hồ sơ xem xét hoàn trả, số lần ra quyết định hoàn trả theo các quy định và những vướng mắc, khó khăn, kiến nghị giải pháp về cơ chế chính sách, công nghệ quản lý, tổ chức phối hợp trong quá trình triển khai, thực hiện (nếu có).

- Tình hình thu ngân sách từ đất đai (thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất) theo pháp luật về đất đai và Nghị quyết số 132/2020/QH14 ngày 17 tháng 11 năm 2020 của Quốc hội về thí điểm một số chính sách để tháo gỡ vướng mắc, tồn đọng trong quản lý, sử dụng đất quốc phòng, an ninh, kết hợp với hoạt động lao động sản xuất, xây dựng kinh tế, Nghị định số 26/2021/NĐ-CP ngày 25 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ hướng dẫn Nghị quyết số 132/2020/QH14.

- Tình hình thu ngân sách từ xử lý, sắp xếp nhà, đất theo quy định tại Nghị định số 167/2017/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ quy định việc sắp xếp lại, xử lý tài sản công, Nghị định số 67/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung Nghị định số 167/2017/NĐ-CP và quy định pháp luật khác có liên quan.

- Tình hình thu ngân sách từ cho thuê quyền khai thác, chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng, thu NSNN từ giao quản lý, sử dụng tài sản kết cấu hạ tầng do Nhà nước đầu tư, quản lý theo phương thức không tính thành vốn Nhà nước tại doanh nghiệp, khai thác quỹ đất, mặt nước (sau khi trừ đi các chi phí có liên quan).

- Đánh giá tình hình thực hiện thu từ chuyển đổi sở hữu doanh nghiệp, đơn vị sự nghiệp công lập, nguồn thu từ chuyển nhượng vốn nhà nước và chênh lệch vốn chủ sở hữu lớn hơn vốn điều lệ tại doanh nghiệp theo quy định tại Nghị định số 148/2021/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ về quản lý, sử dụng nguồn thu từ chuyển đổi sở hữu doanh nghiệp, đơn vị sự nghiệp công lập, nguồn thu từ chuyển nhượng vốn nhà nước và chênh lệch vốn chủ sở hữu lớn hơn vốn điều lệ tại doanh nghiệp (Nghị định số 148/2021/NĐ-CP).

- Kết quả phối hợp giữa các bộ, cơ quan trung ương và các địa phương trong công tác quản lý, tháo gỡ khó khăn, vướng mắc về thu NSNN, bán đấu giá tài sản Nhà nước, đấu giá quyền sử dụng đất và tổ chức thực hiện thanh tra, kiểm tra, đôn đốc thu hồi nợ thuế, chống thất thu, chống chuyển giá; tồn tại, vướng mắc và giải pháp khắc phục.

- Tình hình thu phí và lệ phí theo quy định của Luật Phí và lệ phí (đánh giá số thu phí, lệ phí theo quy định; số thu phí nộp NSNN); thu xử phạt vi phạm hành chính, thu phạt, tịch thu và các khoản nộp NSNN khác trong năm 2023 theo Luật Xử lý vi phạm hành chính và các văn bản pháp luật có liên quan.

- Tình hình thực hiện thu viện trợ 6 tháng đầu năm và dự kiến cả năm 2023.

2. Đánh giá tình hình thực hiện nhiệm vụ thu NSNN 03 năm 2021 - 2023:

Trên cơ sở quyết toán năm 2021, thực hiện năm 2022 và ước thực hiện cả năm 2023, đánh giá tình hình thực hiện nhiệm vụ thu NSNN 03 năm 2021 - 2023 so với mục tiêu, kế hoạch 5 năm giai đoạn 2021 - 2025 theo Nghị quyết của Quốc hội, Hội đồng nhân dân, chi tiết từng nguồn thu từ tiền sử dụng đất, thu xổ số kiến thiết, thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế, thu nội địa còn lại (ngoài tiền sử dụng đất, xổ số kiến thiết, thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế), thu từ hoạt động xuất nhập khẩu, thu viện trợ (nếu có); làm rõ kết quả đạt được, tồn tại hạn chế và nguyên nhân (khách quan, chủ quan); bài học kinh nghiệm; bối cảnh và kiến nghị giải pháp về cơ chế, chính sách, quản lý thu NSNN trong thời gian tới.

II. Đánh giá tình hình thực hiện chi ngân sách năm 2023 và 03 năm 2021 - 2023:

1. Đánh giá tình hình thực hiện nhiệm vụ chi đầu tư phát triển năm 2023 và 03 năm 2021 - 2023:

1.1. Đối với nhiệm vụ chi đầu tư phát triển năm 2023:

Căn cứ dự toán chi ngân sách được giao, kết quả chi ngân sách trong 6 tháng đầu năm và tiến độ thực hiện các nhiệm vụ kinh tế - xã hội để đánh giá tình hình thực hiện dự toán chi ngân sách năm 2023. Cụ thể:

a) Đánh giá tình hình phân bổ và giao, điều chỉnh, bổ sung dự toán chi đầu tư phát triển nguồn NSNN năm 2023, chi tiết theo từng lĩnh vực chi; đánh giá cụ thể thời hạn phân bổ và giao kế hoạch cho chủ đầu tư; kết quả bố trí dự toán để thu hồi vốn ngân sách ứng trước và thanh toán nợ xây dựng cơ bản thuộc nguồn NSNN; việc điều chỉnh, bổ sung dự toán chi đầu tư phát triển; Khó khăn, vướng mắc và kiến nghị điều chỉnh cơ chế, chính sách; kiến nghị trong tổ chức thực hiện.

• Đánh giá tình hình phân bổ, giao dự toán chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất, nguồn thu xổ số kiến thiết cho đầu tư các dự án, công trình kết cấu hạ tầng của Thành phố Hồ Chí Minh, thành phố Thủ Đức và các quận, huyện.

b) Tình hình thực hiện dự toán chi đầu tư phát triển nguồn NSNN năm 2023, **chi tiết theo từng lĩnh vực chi**, gồm:

- Chi đầu tư phát triển từ nguồn chi cân đối NSNN (*bao gồm cả chuyển nguồn từ các năm trước sang năm 2023 theo quy định*): Đánh giá tình hình giải ngân vốn đến hết tháng 6 năm 2023, báo cáo dự kiến khả năng thực hiện đến hết ngày 31 tháng 01 năm 2024; chi tiết theo từng nguồn vốn (*trong đó: đối với chi ĐTPT của NSDP, đề nghị chi tiết nguồn vốn NSDP; vốn NSTW hỗ trợ có mục tiêu từ vốn ngoài nước, vốn trong nước*); có biểu phụ lục chi tiết từng dự án, số liệu về tổng mức đầu tư được duyệt, vốn thanh toán lũy kế đến hết năm 2022, kế hoạch vốn năm 2023 - kể cả vốn bổ sung, điều chỉnh và ước thực hiện năm 2023, kèm theo thuyết minh.

- Đối với chi đầu tư phát triển từ nguồn tiền thu được từ bán tài sản trên đất, chuyển nhượng quyền và chuyển mục đích sử dụng đất: báo cáo tình hình thu,

nộp ngân sách và việc thực hiện dự toán chi đầu tư phát triển năm 2023 từ nguồn thu này.

- Đánh giá tình hình xử lý nợ đọng xây dựng cơ bản phát sinh trước ngày 01 tháng 01 năm 2015 nguồn NSNN theo quy định tại khoản 4 Điều 101 Luật Đầu tư công và thu hồi vốn ứng đến ngày 31 tháng 12 năm 2022; ước số xử lý trong năm 2023; dự kiến số nợ xây dựng cơ bản, số ứng chưa có nguồn thu hồi đến ngày 31 tháng 12 năm 2023 (chi tiết từng dự án).

- Đánh giá chi đầu tư phát triển theo hình thức hợp tác công tư theo Nghị định số 69/2019/NĐ-CP ngày 15 tháng 8 năm 2019 của Chính phủ quy định việc sử dụng tài sản công để thanh toán cho Nhà đầu tư khi thực hiện Dự án đầu tư xây dựng công trình theo hình thức Hợp đồng Xây dựng - Chuyển giao; khó khăn, vướng mắc và nguyên nhân, kiến nghị. Tác động đến NSNN của việc chuyển đổi các dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư sang phương thức đầu tư công và tác động đến NSNN (nếu có), việc bổ sung dự toán chi ĐTPT nguồn NSNN năm 2022 (nếu có).

- Tình hình quyết toán vốn đầu tư công dự án hoàn thành, trong đó nêu rõ số dự án đã được phê duyệt quyết toán vốn đầu tư công dự án hoàn thành và số vốn đầu tư công còn lại chưa được bố trí để thanh toán so với giá trị quyết toán dự án hoàn thành được cấp có thẩm quyền phê duyệt; số dự án sử dụng vốn đầu tư công đã hoàn thành nhưng chưa quyết toán theo quy định đến hết tháng 6 năm 2023, dự kiến đến hết năm 2023; nguyên nhân và giải pháp xử lý.

c) Đánh giá việc triển khai và tổ chức thực hiện dự toán chi ĐTPT theo Nghị quyết số 43/2022/QH15 và Nghị quyết số 11/NQ-CP (không bao gồm nhiệm vụ tín dụng) theo từng chương trình, dự án, từng lĩnh vực chi theo tiết b khoản 1 Điều 6 Thông tư số 51/2023/TT-BTC.

d) Đánh giá tình hình thực hiện nhiệm vụ tín dụng nhà nước năm 2023, các nhiệm vụ chi đầu tư phát triển của NSNN năm 2023 ngoài phạm vi Luật Đầu tư công và tình hình thực hiện xã hội hóa theo hướng dẫn của Bộ Tài chính tại khoản 2, 3, 4 Điều 6 Thông tư số 51/2023/TT-BTC.

e) Đánh giá tình hình chấp hành các quy định về đầu tư công, các Chỉ thị, Công điện của Thủ tướng Chính phủ về lĩnh vực này. Đánh giá những tồn tại, khó khăn khi triển khai các quy định của pháp luật về đầu tư công, bao gồm cả những kiến nghị về cơ sở pháp lý trong bố trí thực hiện các nhiệm vụ chi đầu tư phát triển.

g) Tình hình thực hiện các kết luận, kiến nghị của cơ quan Kiểm toán nhà nước, cơ quan Thanh tra theo khoản 9 Điều 14 Thông tư số 51/2023/TT-BTC.

1.2. Đánh giá tình hình thực hiện chi đầu tư phát triển 03 năm 2021-2023

Trên cơ sở đánh giá tình hình thực hiện cả năm 2023, các Sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Đức và các quận, huyện thực hiện đánh giá lũy

kể tình hình kết quả triển khai 03 năm 2021-2023 so với mục tiêu, kế hoạch 5 năm giai đoạn 2021-2025; trong đó, cần làm rõ:

a) Đối với nhiệm vụ chi đầu tư phát triển hằng năm thuộc phạm vi Luật Đầu tư công (không bao gồm nhiệm vụ thực hiện theo Nghị quyết số 43/2022/QH15 và Nghị quyết số 11/NQ-CP).

- Lũy kế số chi đầu tư phát triển kế hoạch và thực hiện 03 năm 2021-2023 so với kế hoạch trung hạn được cấp thẩm quyền giao giai đoạn 2021-2025, trong đó chi tiết nguồn cân đối ngân sách địa phương, nguồn ngân sách Trung ương bổ sung có mục tiêu, cụ thể nguồn vốn nước ngoài (*bao gồm cả nguồn vốn vay và vốn viện trợ không hoàn lại*), vốn trong nước - nếu có. Làm rõ mức vốn bố trí ngân sách địa phương giai đoạn 2021-2023 so với kế hoạch 2021-2025 được cấp có thẩm quyền giao, nhu cầu đề xuất bổ sung kế hoạch trung hạn và hướng xử lý, giải quyết.

- Số dự án có nợ xây dựng cơ bản đã tổng hợp, bố trí vốn trong kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025, tình hình bố trí vốn 03 năm 2021 - 2023 để xử lý nợ xây dựng cơ bản, dự kiến bố trí số còn lại các năm 2024-2025. Số dự án đã được thực hiện còn nợ xây dựng cơ bản nhưng chưa báo cáo tổng hợp trong kế hoạch trung hạn, số phát sinh (nếu có), đề xuất biện pháp xử lý nợ xây dựng cơ bản các dự án trên.

- Lũy kế số vốn ứng trước đã tổng hợp trong kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025, tình hình bố trí vốn 03 năm 2021-2023 để thu hồi vốn ứng, dự kiến bố trí số còn lại để thu hồi các năm 2024-2025. Số vốn ứng trước phát sinh đến nay chưa được tổng hợp trong kế hoạch đầu tư công trung hạn (nếu có), đề xuất biện pháp xử lý.

- Lũy kế việc thực hiện kế hoạch nhiệm vụ chi hỗ trợ phát triển 03 năm 2021 - 2023 so với kế hoạch giai đoạn 2021-2025 được cấp thẩm quyền giao, chi tiết từng chương trình, chính sách hỗ trợ; khó khăn, kiến nghị nếu có.

b) Tình hình thực hiện các nhiệm vụ chi ĐTPT của NSNN ngoài phạm vi Luật đầu tư công (chi đầu tư theo Luật quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp, các nhiệm vụ theo các quyết định của cấp có thẩm quyền):

Đánh giá tình hình triển khai và thực hiện trong 03 năm 2021-2023, trong đó làm rõ số kinh phí theo phê duyệt của cấp có thẩm quyền; số kinh phí đã được bố trí; số kinh phí đã thực hiện; số còn phải bố trí trong các năm 2024-2025; các kết quả đạt được, tồn tại, nguyên nhân và kiến nghị (nếu có).

c) Tình hình thực hiện các cơ chế, chính sách xã hội hóa 03 năm 2021-2023 so với kế hoạch giai đoạn 2021-2025 được giao (chi tiết tổng nguồn lực, cơ cấu nguồn lực xã hội hóa theo ngành, lĩnh vực; số lượng các cơ sở được đầu tư từ nguồn lực xã hội hóa theo ngành, lĩnh vực; kết quả đạt được; tồn tại, nguyên nhân và giải pháp khắc phục).

2. Đánh giá tình hình thực hiện nhiệm vụ chi thường xuyên năm 2023 và 03 năm 2021 - 2023:

2.1. Đánh giá tình hình thực hiện nhiệm vụ chi thường xuyên năm 2023:

Các Sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Đức và các quận, huyện tiến hành đánh giá tình hình thực hiện nhiệm vụ chi thường xuyên; trong đó, tập trung đánh giá các vấn đề sau:

a) Tình hình triển khai phân bổ, giao dự toán và thực hiện dự toán chi thường xuyên 6 tháng đầu năm, dự kiến khả năng thực hiện cả năm 2023 chi tiết theo từng lĩnh vực chi được giao.

b) Đánh giá việc hoàn thiện các điều kiện, thủ tục, khả năng thực hiện và tiến độ trình cấp có thẩm quyền bổ sung dự toán năm 2023 (nếu có) đối với các nhiệm vụ dự kiến phát sinh trong năm 2023 nhưng chưa được giao dự toán đầu năm phải bổ sung dự toán từ nguồn kinh phí theo quy định.

c) Đánh giá kết quả thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ, các chương trình, dự án lớn nguồn chi thường xuyên của NSNN trong 6 tháng đầu năm, dự kiến cả năm 2023 chi tiết theo từng lĩnh vực chi được giao; những khó khăn, vướng mắc và đề xuất biện pháp xử lý về cơ chế, chính sách trong tổ chức thực hiện, cụ thể:

- Đánh giá tổng thể các chính sách, chế độ; rà soát, xác định các nhiệm vụ, chính sách, chế độ kết thúc; kiến nghị bổ sung, sửa đổi các nhiệm vụ, chính sách, chế độ không phù hợp với thực tế.

- Đánh giá kết quả đạt được về thực hiện tinh giản biên chế, đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy trong 6 tháng đầu năm, ước cả năm 2023 và lũy kế thực hiện đến hết năm 2023, chi tiết theo từng mục tiêu, nhiệm vụ tại Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 25 tháng 10 năm 2017 của Hội nghị lần thứ 6 Ban Chấp hành Trung ương khóa XII, Kết luận số 28-KL/TW ngày 21 tháng 02 năm 2022 của Bộ Chính trị về tinh giản biên chế và cơ cấu lại đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức, Kết luận số 40-KL/TW ngày 18 tháng 7 năm 2022 của Bộ Chính trị về nâng cao hiệu quả công tác quản lý biên chế của hệ thống chính trị giai đoạn 2022 – 2026 và các văn bản liên quan của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ.

- Đánh giá kết quả đạt được trong 6 tháng đầu năm, ước cả năm 2023 và lũy kế đến hết năm 2023 đối với việc thực hiện đổi mới khu vực sự nghiệp công lập theo hướng dẫn của Bộ Tài chính tại tiết c khoản 1 Điều 8 Thông tư số 51/2023/TT-BTC.

d) Báo cáo tình hình thực hiện các chính sách an sinh xã hội trên địa bàn năm 2023, chi tiết chính sách của Trung ương và chính sách của Thành phố (*kể cả phần tăng mức và bổ sung đối tượng các chính sách của Trung ương*). Trong đó, cụ thể số đối tượng hưởng (*căn cứ đối tượng thực hiện 6 tháng đầu năm 2023 để rà soát, xác định số đối tượng ước thực hiện cả năm 2023*), mức hỗ trợ, thời gian hưởng đối với từng chế độ, chính sách chi an sinh xã hội theo quy định để xác định cụ thể nhu cầu kinh phí NSNN hỗ trợ để thực hiện các nhóm chính sách an

sinh xã hội (tính theo mức lương cơ sở 1.490.000 đồng/tháng của 6 tháng đầu năm 2023 và mức 1.800.000 đồng/tháng từ ngày 01 tháng 7 năm 2023) theo hướng dẫn của Bộ Tài chính tại khoản 4 Điều 14 Thông tư số 51/2023/TT-BTC.

(Biểu báo cáo chi tiết theo mẫu biểu số 01 đính kèm Thông tư số 51/2023/TT-BTC).

e) Đánh giá tình hình thực hiện tạo nguồn cải cách tiền lương năm 2023 theo hướng dẫn của Bộ Tài chính tại Điều 13 và khoản 5 Điều 14 Thông tư số 51/2023/TT-BTC. Trong đó, báo cáo về tình hình thực hiện cải cách tiền lương năm 2023:

- Quỹ lương, phụ cấp, trợ cấp ước thực hiện trong năm 2023.

- Nhu cầu kinh phí tăng thêm đến mức lương cơ sở 1.800.000 đồng/người/tháng năm 2023.

- Nhu cầu kinh phí thực hiện chế độ phụ cấp y tế cơ sở theo Nghị định số 05/2023/NĐ-CP ngày 15 tháng 02 năm 2023 của Chính phủ (bao gồm cả nhu cầu năm 2022 và năm 2023).

- Việc sử dụng nguồn lực của địa phương để thực hiện điều chỉnh mức lương cơ sở từ ngày 01 tháng 07 năm 2023, gồm: nguồn tiết kiệm 10% chi thường xuyên (trừ các khoản tiền lương, phụ cấp, đóng góp theo lương, các khoản có tính chất lương và các khoản chi cho con người theo chế độ) dự toán năm 2023 đã được cấp có thẩm quyền giao; 70% tăng thu NSDP thực hiện năm 2022 so với dự toán năm 2022; số thu được để lại theo chế độ năm 2023; nguồn cải cách tiền lương năm 2022 còn dư (nếu có) theo hướng dẫn của Bộ Tài chính tại khoản 5 Điều 14 Thông tư số 51/2023/TT-BTC.

(Biểu báo cáo chi tiết theo mẫu biểu số 02a đính kèm Thông tư số 51/2023/TT-BTC).

g) Đánh giá tình hình và kết quả thực hiện cơ chế đấu thầu, đặt hàng đối với lĩnh vực dịch vụ công ích, vận chuyển hành khách công cộng.

h) Đối với Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Đức và các huyện, đề nghị báo cáo tình hình sử dụng dự phòng NSDP thực hiện nhiệm vụ an ninh, quốc phòng, phòng, chống, khắc phục hậu quả thiên tai, dịch bệnh và các nhiệm vụ phát sinh đột xuất khác chưa được bố trí dự toán đầu năm. Trong đó, số bố trí dự toán đầu năm, số đã sử dụng từ nguồn dự phòng NSDP đến ngày 30 tháng 6 năm 2023, số dự kiến sử dụng trong 6 tháng cuối năm 2023.

i) Đánh giá cụ thể kết quả triển khai thực hiện cơ chế, chính sách tài chính - ngân sách đặc thù tại địa phương (kể cả các cơ chế, chính sách địa phương đã ban hành; đánh giá tác động đến kết quả thu, chi NSNN trên địa bàn)-nếu có.

k) Tình hình thực hiện các kết luận, kiến nghị của cơ quan Kiểm toán nhà nước, cơ quan Thanh tra theo khoản 9 Điều 14 Thông tư số 51/2023/TT-BTC.

2.2. Đánh giá tình hình thực hiện nhiệm vụ chi thường xuyên 03 năm 2021 -

2023:

a) Trên cơ sở quyết toán năm 2021, thực hiện năm 2022 và ước thực hiện cả năm 2023, đánh giá lũy kế tình hình thực hiện nhiệm vụ chỉ thường xuyên NSNN 03 năm 2021-2023 so với mục tiêu, kế hoạch 5 năm giai đoạn 2021 - 2025 theo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân; tập trung vào các mục tiêu, nhiệm vụ cụ thể theo phê duyệt thực hiện trong giai đoạn, trong nhiều năm; kết quả đạt được; tồn tại, nguyên nhân và kiến nghị, giải pháp khắc phục (nếu có).

b) Đánh giá lũy kế việc triển khai tình hình tình gian biên chế, đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy; kết quả sắp xếp, đổi mới hệ thống, quản lý, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập trong 03 năm 2021 - 2023 so với các mục tiêu đề ra; những khó khăn, vướng mắc và kiến nghị.

3. Đánh giá tình hình thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình, dự án, đề án khác năm 2023 và 03 năm 2021-2023:

Đánh giá tình hình thực hiện phân bổ, sử dụng dự toán NSNN năm 2023, các năm trong giai đoạn 2021-2023; kết quả thực hiện mục tiêu giai đoạn 2021-2023 và khả năng hoàn thành mục tiêu giai đoạn 2021-2025 theo từng chương trình; thuận lợi, khó khăn, kiến nghị (nếu có) theo hướng dẫn của Bộ Tài chính tại Điều 10 Thông tư số 51/2023/TT-BTC.

4. Đối với các nhiệm vụ sử dụng nguồn vốn nước ngoài:

Đánh giá tình hình phân bổ, giao, thực hiện dự toán chi năm 2023, việc điều chỉnh, bổ sung năm 2023 (nếu có) theo Hiệp định, Thỏa thuận đã ký kết, chi tiết theo từng nguồn vốn (vốn ODA không hoàn lại, vốn vay ODA, vốn vay ưu đãi, vốn viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức); cơ chế tài chính, những khó khăn, vướng mắc và đề xuất kiến nghị (nếu có). Đối với vốn viện trợ không hoàn lại, đánh giá về việc tiếp nhận các khoản viện trợ mới phát sinh, chưa có trong dự toán, tiến độ về thủ tục bổ sung dự toán; đánh giá khó khăn, vướng mắc khi giao dự toán vốn đầu tư công trung hạn và hằng năm khi không tách rõ cơ cấu giữa vốn vay và vốn viện trợ và đề xuất giải pháp triển khai.

Đánh giá kết quả giải ngân vốn nước ngoài, so sánh với dự toán được giao; vướng mắc về thủ tục giải ngân vốn ODA (nếu có); làm rõ nguyên nhân của việc giải ngân chậm, trách nhiệm của các Bộ, ngành, địa phương với vai trò là cơ quan chủ quản đầu tư, trách nhiệm của Ban Quản lý dự án và các cơ quan có liên quan; đề xuất các giải pháp nhằm tháo gỡ khó khăn trong quá trình thực hiện chương trình, dự án.

Trên cơ sở ước thực hiện dự toán chi năm 2023, đánh giá việc thực hiện 03 năm 2021-2023 so với mục tiêu, kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025 được giao (nếu có)/hoặc kế hoạch thực hiện giai đoạn 2021-2025 theo Hiệp định hoặc thỏa thuận đã ký kết; những khó khăn, vướng mắc và kiến nghị.

5. Đánh giá kế hoạch tài chính của các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách năm 2023

Các cơ quan, đơn vị được giao quản lý các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách báo cáo việc rà soát, cơ cấu lại, sáp nhập, dừng hoạt động hoặc giải thể các quỹ hoạt động không hiệu quả, không đúng mục đích, trùng lặp về mục tiêu, nhiệm vụ, đối tượng phục vụ hoặc không có khả năng độc lập về tài chính, trùng lặp nguồn thu, nhiệm vụ chỉ với NSNN; tổng kết, đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch thu - chi và các nhiệm vụ được giao 6 tháng và dự kiến cả năm 2023 gắn với hiệu quả hoạt động; các khó khăn, vướng mắc phát sinh và kiến nghị giải pháp xử lý.

6. Đối với nguồn thu hợp pháp của các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập được để lại không đưa vào cân đối NSNN

Thực hiện đánh giá các khoản thu của các đơn vị sự nghiệp công lập (ngoài nguồn NSNN), trên cơ sở đó xác định mức độ tự chủ của từng đơn vị; đánh giá các khoản thu phí được để lại theo quy định của pháp luật đối với các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập.

Kết quả thực hiện nhiệm vụ bố trí từ nguồn thu hợp pháp của các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập được để lại không đưa vào cân đối NSNN trong năm 2023, chi tiết nhiệm vụ chi ĐTPT theo quy định (*chi tiết nguồn phí và nguồn thu sự nghiệp được để lại, quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp, nguồn vay và nguồn hợp pháp khác của đơn vị*), nhiệm vụ chỉ thường xuyên và theo từng lĩnh vực chi.

Phần II

NHIỆM VỤ XÂY DỰNG DỰ TOÁN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2024, KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH - NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC 3 NĂM 2024 - 2026 VÀ ĐÁNH GIÁ KHẢ NĂNG THỰC HIỆN KẾ HOẠCH 05 NĂM GIAI ĐOẠN 2021 - 2025

A. XÂY DỰNG DỰ TOÁN NSNN NĂM 2024:

Thực hiện xây dựng dự toán ngân sách địa phương năm 2024 theo hướng dẫn của Bộ Tài chính tại Chương III Thông tư số 51/2023/TT-BTC; trong đó, cần lưu ý các nội dung sau:

I. Nguyên tắc chung:

Năm 2024 là năm giữa nhiệm kỳ, có ý nghĩa quan trọng trong việc đẩy mạnh thực hiện và phấn đấu hoàn thành mục tiêu của các kế hoạch 5 năm 2021 – 2025, góp phần triển khai các mục tiêu của Chiến lược phát triển KTXH 10 năm 2021 – 2030. Năm 2024, tiếp tục ổn định tỷ lệ điều tiết các khoản thu phân chia và số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên cho ngân sách cấp dưới (nếu có) như năm 2023. Căn cứ tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu phân chia giữa các cấp ngân sách đã được Quốc hội và Hội đồng nhân dân Thành phố thông qua dự toán năm 2023 để xác định dự toán thu NSDP được hưởng năm 2024 của ngân sách từng cấp ngân sách đảm bảo đúng quy định Luật NSNN và các văn bản hướng dẫn liên quan.

Các Sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Đức và các quận, huyện cần tập trung xây dựng dự toán NSNN năm 2024 theo đúng quy định của Luật NSNN và các văn bản hướng dẫn; **thuyết minh cơ sở pháp lý, căn cứ tính toán**: trên cơ sở đánh giá thực hiện năm 2023; các nội dung trình phê duyệt về mục tiêu, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, tài chính, đầu tư công 05 năm giai đoạn 2021-2025.

Việc xây dựng dự toán NSNN phải đảm bảo đúng chế độ, chính sách pháp luật của Nhà nước, định mức phân bổ dự toán NSNN, theo đúng các quy định của pháp luật về quản lý thu, chi ngân sách; quán triệt chu trương triệt để tiết kiệm, chống lãng phí ngay từ khâu lập dự toán. Thực hiện rà soát lồng ghép, bãi bỏ các chế độ, chính sách (nhất là các chính sách an sinh xã hội) chồng chéo, trùng lặp, kém hiệu quả; chỉ đề xuất ban hành chính sách, đề án, nhiệm vụ mới khi cần đổi được nguồn thực hiện; dự kiến đầy đủ nhu cầu NSNN theo phân cấp thực hiện các chính sách, chế độ, nhiệm vụ mới đã được cấp có thẩm quyền quyết định. Không bố trí dự toán chỉ cho các chính sách, chế độ chưa ban hành. Chủ động sắp xếp các khoản chi và thứ tự ưu tiên thực hiện các nhiệm vụ, chương trình, dự án, đề án đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo mức độ cấp thiết, quan trọng và khả năng triển khai thực hiện năm 2024 trên cơ sở nguồn NSNN được phân bổ và các nguồn huy động hợp pháp khác.

II. Xây dựng dự toán thu NSNN năm 2024:

1. Dự toán thu NSNN năm 2024 phải được xây dựng theo đúng các quy định của các Luật về thuế, phí, lệ phí và các văn bản pháp luật có liên quan (*kể cả các chính sách thu phí thực hiện theo Nghị quyết số 98/2023/QH15*). Xây dựng dự toán thu năm 2024 bám sát tình hình kinh tế - xã hội, tài chính trong và ngoài nước, tính toán cụ thể các yếu tố tăng, giảm và dịch chuyển nguồn thu do thay đổi chính sách pháp luật về thu, về quản lý thu, nhất là các chính sách miễn, giảm thuế, phí, lệ phí và gia hạn thời gian nộp thuế, tiền thuê đất hết hiệu lực của năm 2023, việc thực hiện lộ trình cắt giảm, ưu đãi thuế để thực hiện cam kết của Chính phủ trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế với các nhà đầu tư nước ngoài.

Tổng hợp đầy đủ các khoản thu mới phát sinh trên địa bàn để tính đúng, tính đủ nguồn thu ngân sách, không dành dư địa để địa phương giao chỉ tiêu phân đầu thu ngân sách; phân tích đánh giá cụ thể những tác động ảnh hưởng đến dự toán thu NSNN năm 2024 theo từng địa bàn, lĩnh vực thu, khoản thu, sắc thuế, trong đó tập trung đánh giá ảnh hưởng nguồn thu do ảnh hưởng của dịch bệnh, thiên tai, tác động ngân sách do thực hiện các chính sách gia hạn, miễn, giảm thuế.

Đồng thời, xây dựng dự toán thu phải gắn với việc quyết liệt thực hiện các biện pháp cải cách hành chính, hiện đại hóa công tác quản lý thu; tăng cường công tác quản lý, chống thất thu, nhất là chống thất thu thuế trong kinh doanh, chuyên nhượng bất động sản; quản lý có hiệu quả các nguồn thu mới phát sinh trong điều kiện phát triển kinh tế số, giao dịch điện tử xuyên biên giới; đẩy mạnh thanh tra, kiểm tra thuế, chống chuyển giá, trốn thuế, gian lận thuế, quyết liệt xử lý nợ đọng thuế và kiểm soát chặt chẽ hoàn thuế.

Toàn bộ số thu từ sử dụng đất quốc phòng, an ninh theo cơ chế thí điểm trong quản lý, sử dụng đất quốc phòng, an ninh; thu từ sắp xếp lại nhà đất, xử lý tài sản công, thu từ cho thuê quyền khai thác, chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng; thu NSNN từ giao quản lý, sử dụng tài sản kết cấu hạ tầng do Nhà nước đầu tư, quản lý theo phương thức không tính thành vốn Nhà nước tại doanh nghiệp và số thu từ khai thác quỹ đất, mặt nước *(sau khi trừ đi các chi phí có liên quan)* phải được lập dự toán đầy đủ và thực hiện nộp NSNN theo đúng quy định của pháp luật. Thu từ chuyển đổi sở hữu doanh nghiệp, đơn vị sự nghiệp công lập, chuyển nhượng vốn nhà nước và chênh lệch vốn chủ sở hữu lớn hơn vốn điều lệ tại doanh nghiệp được thực hiện theo đúng quy định tại Nghị định số 148/2021/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ.

- Đối với các khoản thu phí, lệ phí nộp NSNN và giao dự toán chi từ nguồn thu phí, lệ phí; các Sở - ban, ngành, Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Đức và các quận - huyện ước số thu phí, lệ phí thực hiện năm 2023, dự kiến những yếu tố tác động đến số thu năm 2024 để xây dựng dự toán thu phù hợp, tích cực, cụ thể theo từng khoản thu phí, lệ phí. Riêng đối với các tổ chức thu phí, lệ phí là cơ quan hành chính nhà nước thực hiện theo Nghị định số 130/2005/NĐ-CP, Sở Tài chính đề nghị nộp toàn bộ số phí và lệ phí thu được từ các hoạt động do đơn vị thực hiện vào NSNN.

- Đối với khoản thu không tổng hợp vào dự toán thu NSNN của các Sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Đức và các quận, huyện *(thu phí, thu dịch vụ sự nghiệp công, học phí, giá dịch vụ y tế, các khoản thu hợp pháp khác được để lại cho cơ quan, đơn vị sử dụng theo quy định)*, nhưng phải lập dự toán riêng, thuyết minh cơ sở tính toán và xây dựng phương án sử dụng gửi cơ quan quản lý cấp trên, báo cáo cơ quan tài chính cùng cấp theo quy định.

2. Xây dựng dự toán thu nội địa năm 2024 *(không kể thu tiền sử dụng đất, thu xổ số kiến thiết, tiền bán vốn nhà nước tại doanh nghiệp, cổ tức, lợi nhuận sau thuế)* **tăng khoảng 5%-7%** so với ước thực hiện năm 2023. Dự toán thu ngân sách thành phố Thủ Đức và các huyện bao gồm đầy đủ nguồn thu trên địa bàn. Dự toán thu từ hoạt động xuất nhập khẩu năm 2024 **tăng khoảng 4%-6%** so với đánh giá ước thực hiện năm 2023.

3. Đối với dự toán số hoàn thuế GTGT phát sinh theo quy định của Luật Thuế GTGT:

Căn cứ vào tình hình thực tế và mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội tại địa bàn; kế hoạch sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp xuất khẩu, tổng số dự án và vốn đầu tư được cấp phép mới, tiến độ đầu tư của các dự án đầu tư đang triển khai và dự án đầu tư mới, các dự án đầu tư kết thúc giai đoạn đầu tư và chuyển sang giai đoạn hoạt động kinh doanh tại địa bàn để tính đúng, tính đủ, kịp thời số hoàn thuế giá trị gia tăng dự kiến phát sinh trong năm 2024 theo các chính sách, chế độ hiện hành và chế độ chính sách mới có hiệu lực thi hành. Xây dựng dự toán số hoàn thuế giá trị gia tăng gắn liền với yêu cầu tăng cường công tác quản

lý hoàn thuế, giám sát, kiểm tra, thanh tra sau hoàn thuế giá trị gia tăng để đảm bảo đúng phát sinh thực tế, chính sách chế độ.

4. Xây dựng dự toán thu viện trợ không hoàn lại:

Các Sở, ban, ngành Thành phố, Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Đức và các quận, huyện xây dựng dự toán thu NSNN năm 2024 đối với nguồn viện trợ không hoàn lại của nước ngoài căn cứ và bám sát vào tình hình thực hiện dự toán NSNN năm 2023 (số dự toán được giao, số vốn tiếp nhận từ nhà tài trợ, số vốn thực hiện); văn kiện của Chương trình, dự án, phi dự án hoặc khoản viện trợ đã được cấp có thẩm quyền Việt Nam phê duyệt; các văn bản về cam kết viện trợ, thư viện trợ hoặc văn bản về ý định viện trợ của nhà tài trợ; tiến độ triển khai thực tế, khả năng phát sinh và thực hiện mới trong năm, hạn chế tình trạng thiếu dự toán dẫn đến phải trình cấp thẩm quyền bổ sung hoặc thực hiện không hết dẫn đến phải hủy dự toán hoặc chuyển nguồn. Quá trình xây dựng dự toán thu NSNN đối với vốn viện trợ không hoàn lại của nước ngoài cần xác định tính chất chi đầu tư và chi thường xuyên, lĩnh vực chi, phân định rõ nguồn vốn thuộc NSTW và nguồn NSTW bổ sung có mục tiêu cho địa phương (nếu có).

Đối với các khoản viện trợ đã tiếp nhận từ năm 2023 trở về trước chưa có trong dự toán được giao, các Sở, ban, ngành Thành phố, Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Đức và các quận, huyện lập và tổng hợp vào dự toán năm 2024 để trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định, làm cơ sở để thực hiện hạch toán, quyết toán theo quy định tại khoản 6 Điều 18 Thông tư số 51/2023/TT-BTC.

5. Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Đức và các huyện căn cứ quy định phân cấp nguồn thu cho từng cấp ngân sách ở Thành phố Hồ Chí Minh theo Nghị quyết số 22/2021/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân Thành phố để xác định dự toán thu ngân sách địa phương được hưởng năm 2024 đảm bảo đúng quy định Luật NSNN và các văn bản hướng dẫn liên quan.

III. Xây dựng dự toán chi NSNN năm 2024:

1. Nguyên tắc chung:

Dự toán ngân sách địa phương năm 2024 được xây dựng trong phạm vi nguồn thu Thành phố được hưởng theo quy định của Luật NSNN năm 2015; bám sát mục tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội của Thành phố năm 2024 và giai đoạn 2021-2025; xây dựng dự toán chi ngân sách địa phương **chi tiết từng lĩnh vực chi** theo quy định của Luật NSNN, Luật Đầu tư công, các Luật có liên quan và hệ thống định mức phân bổ ngân sách nhà nước; đảm bảo ưu tiên bố trí đủ dự toán nhu cầu kinh phí thực hiện các dự án, nhiệm vụ đã cam kết, chế độ chính sách đã ban hành. Công khai, minh bạch và yêu cầu thực hành tiết kiệm, chống lãng phí theo Nghị quyết số 74/2022/QH15 ngày 15 tháng 11 năm 2022 của Quốc hội ngay từ khâu xác định nhiệm vụ, đảm bảo việc thực hiện các nhiệm vụ thống nhất từ khâu lập dự toán đến triển khai phân bổ, quản lý, sử dụng NSNN.

Việc lập dự toán phải sát khả năng thực hiện, hạn chế tối đa việc hủy dự toán và chuyển nguồn sang năm sau. Trên cơ sở đánh giá thực hiện năm 2023, các Sở,

ban, ngành Thành phố, Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Đức và các quận, huyện rà soát các nhiệm vụ trùng lặp; nhiệm vụ dở dang tiếp tục thực hiện năm 2024: sắp xếp thứ tự ưu tiên thực hiện các nhiệm vụ phát sinh mới đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo mức độ cấp thiết, quan trọng và khả năng triển khai thực hiện, dự toán NSNN thực hiện phù hợp với khả năng huy động, cân đối các nguồn lực (bao gồm cả nguồn hợp pháp khác theo quy định).

- Tăng cường lãnh đạo, quản lý nâng cao chất lượng lập, trình giao dự toán ngân sách hàng năm. Hạn chế việc điều chỉnh dự toán, chỉ điều chỉnh dự toán trong trường hợp cần thiết. Để đảm bảo sự ổn định trong quá trình điều hành ngân sách và tập trung cho việc thực hiện các nhiệm vụ trọng tâm, trọng điểm của Thành phố, các Sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Đức và các quận, huyện khi xây dựng dự toán chi ngân sách năm 2024 **cần dự kiến đầy đủ nhu cầu kinh phí thực hiện các chế độ, chính sách đã ban hành và các nhiệm vụ mới phát sinh đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt, hạn chế tối đa việc đề nghị bổ sung ngoài dự toán.**

2. Khi xây dựng dự toán chi NSNN năm 2024 cần chú ý các nội dung sau:

2.1- Đối với chi đầu tư phát triển:

Căn cứ quy định của Luật Ngân sách nhà nước và Luật Đầu tư công; đánh giá thực hiện năm 2023 và phương án phân bổ kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn NSNN giai đoạn 2021-2025, kế hoạch Tài chính 5 năm giai đoạn 2021 – 2025 của Thành phố; các nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021-2025 quy định tại Quyết định 26/2020/QĐ-TTg ngày 14/9/2020 của Thủ tướng Chính phủ (*trong đó, quy định việc phân bổ cho các dự án mới thuộc các ngành, lĩnh vực của địa phương trên cơ sở tính điểm theo các tiêu chí dân số, tiêu chí về trình độ phát triển, tiêu chí diện tích, ... và các tiêu chí bổ sung*); khả năng tài chính và đặc điểm tình hình của địa phương; xây dựng dự toán chi đầu tư phát triển năm 2024 (*bao gồm dự toán chi đầu tư phát triển cho Ủy ban nhân dân các huyện và Ủy ban nhân dân Thành phố Thủ Đức*) chi tiết từng lĩnh vực chi, chi tiết nguồn cân đối ngân sách địa phương (*gồm chi đầu tư xây dựng cơ bản tập trung trong nước, chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất, chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết, chi đầu tư từ nguồn bội chi NSDP (nếu có)*); dự toán chi các dự án sử dụng nguồn vốn nước ngoài (vốn vay, vốn viện trợ), trên cơ sở đó bố trí đủ vốn đối ứng thuộc trách nhiệm của Thành phố.

Chi đầu tư phát triển nguồn ngân sách Thành phố năm 2024 phù hợp với các quy định của pháp luật và khả năng cân đối ngân sách trong năm; phù hợp với phương án phân bổ kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn NSNN giai đoạn 2021-2025, kế hoạch Tài chính 5 năm giai đoạn 2021 – 2025 của Thành phố. Kế hoạch đầu tư công vốn NSNN năm 2024 bố trí cho các nhiệm vụ, dự án phải phù hợp với khả năng thực hiện và giải ngân của từng dự án, bảo đảm phân bổ, giao chi tiết cho dự án trước ngày 31 tháng 12 năm 2023; cương quyết khắc phục tình trạng

phân bổ vốn manh mún, dàn trải, kém hiệu quả, đảm bảo tiến độ phân bổ, giao kế hoạch chi tiết cho các nhiệm vụ, dự án theo đúng quy định.

Ngoài ra, việc bố trí kế hoạch vốn đầu tư công nguồn vốn ngân sách địa phương của Thành phố từ nguồn vốn ODA vay lại vốn vay nước ngoài của Chính phủ phải thống nhất với kế hoạch vay, sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi của các dự án.

Trong điều kiện nguồn vốn ngân sách Thành phố còn hạn hẹp, cân đối thu chi còn nhiều khó khăn, việc bố trí kế hoạch đầu tư xây dựng năm 2024 phải tuân thủ nghiêm các quy định hiện hành của nhà nước về quản lý đầu tư công, đảm bảo các dự án đầu tư được giao kế hoạch đều phù hợp với quy hoạch được duyệt và đảm bảo đầy đủ thủ tục theo quy định.

- Đối với vốn nước ngoài, việc bố trí kế hoạch phải phù hợp với kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025, nội dung của Hiệp định, cam kết với nhà tài trợ, phù hợp với cơ chế tài chính của dự án và tiến độ thực hiện chương trình/dự án, ưu tiên bố trí đủ vốn cho các dự án kết thúc hiệp định vay nước ngoài trong năm 2024 và không có khả năng gia hạn.

- Cấp vốn điều lệ cho các ngân hàng chính sách, quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách; vốn hỗ trợ đầu tư cho các đối tượng chính sách khác theo quy định của Luật Đầu tư công và văn bản hướng dẫn. Ủy thác vốn NSDP qua Ngân hàng Chính sách xã hội để cho vay đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác.

- Lập dự toán chi đầu tư phát triển ngoài phạm vi Luật Đầu tư công (*kèm thuyết minh chi tiết*) thực hiện các nội dung, nhiệm vụ theo quy định tại Luật Quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp và Nghị định số 148/2021/NĐ-CP của Chính phủ, các nhiệm vụ chi NSNN thực hiện các cam kết của Chính phủ đối với các nhà đầu tư nước ngoài đã và đang trình cấp thẩm quyền trong phạm vi số dự kiến thu ngân sách phát sinh tương ứng.

- Ngoài ra, đối với dự toán chi cấp bù lãi suất tín dụng ưu đãi, phí quản lý và nguồn vốn từ nguồn thu hợp pháp của các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập dành để đầu tư ngoài cân đối NSNN thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Tài chính tại điểm d, g khoản 2 Điều 19 Thông tư số 51/2023/TT-BTC.

2.2- Đối với chi thường xuyên:

- a) Trong điều kiện cân đối ngân sách còn khó khăn, yêu cầu các Sở, ban, ngành, địa phương, các cơ quan, đơn vị có sử dụng ngân sách xây dựng dự toán chi thường xuyên cho từng lĩnh vực chi theo mục tiêu, nhiệm vụ được giao năm 2024, **rà soát đảm bảo đúng chính sách, đối tượng, chế độ, định mức chi NSNN**; đúng tính chất nguồn kinh phí, triệt để tiết kiệm. Trong đó:

- Dự toán chi mua sắm tài sản cơ sở vật chất theo quy định về tiêu chuẩn, định mức và chế độ quản lý, sử dụng tài sản công hiện hành; kinh phí sửa chữa bảo dưỡng, bảo trì cơ sở vật chất theo quy định tại Thông tư số 65/2021/TT-BTC

ngày 29 tháng 7 năm 2021 của Bộ Tài chính quy định về lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí bảo dưỡng, sửa chữa tài sản công.

Đối với các nhiệm vụ về cải tạo, nâng cấp, mở rộng dự án đã đầu tư xây dựng theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 6 Luật Đầu tư công và các văn bản hướng dẫn. Trường hợp cấp có thẩm quyền phê duyệt điều chỉnh các chính sách có liên quan, thực hiện theo các quy định được phê duyệt.

- Dự toán chi thường xuyên năm 2024 nguồn NSNN của cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể xây dựng gắn với việc triển khai các Kết luận số 28-KL/TW và Kết luận số 40-KL/TW của Bộ Chính trị; trong đó, xác định cụ thể các tác động tăng hoặc giảm quỹ lương và chi hoạt động bộ máy năm 2024 so với năm 2023; đảm bảo triệt để tiết kiệm các khoản chi thường xuyên, đặc biệt là chi mua sắm tài sản công, đi công tác trong và ngoài nước, sử dụng xe ô tô công, tổ chức hội nghị, hội thảo, nghiên cứu, khảo sát, tiết kiệm điện, xăng dầu.

- Dự toán chi hoạt động năm 2024 nguồn NSNN của các đơn vị sự nghiệp công lập xây dựng trên cơ sở các mục tiêu về đổi mới đơn vị sự nghiệp công lập theo Nghị quyết số 19-NQ/TW, Nghị quyết số 01/2021/UBTVQH15 và quy định tại Nghị định số 60/2021/NĐ-CP và Thông tư số 56/2022/TT-BTC.

b) Các Sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Đức và các quận, huyện xây dựng dự toán chi ngân sách năm 2024 phải căn cứ nhiệm vụ chính trị được giao, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2024; căn cứ chính sách, chế độ, định mức chi, số đối tượng theo các quy định hiện hành. Trong đó:

- Chi hoạt động của các cơ quan QLNN, Đảng, đoàn thể: thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Tài chính tại điểm e khoản 4 Điều 19 Thông tư số 51/2023/TT-BTC, trong đó:

- + Số biên chế được giao năm 2024 (nếu có), số biên chế thực có mặt đến thời điểm 01 tháng 7 năm 2023, số biên chế chưa tuyển theo chỉ tiêu biên chế năm 2024. Trường hợp năm 2024 chưa có chỉ tiêu biên chế được phê duyệt, xây dựng dự toán năm 2024 theo biên chế giai đoạn 2021-2026 đã được giao. Đồng thời, tiếp tục thực hiện giảm biên chế đối với các trường hợp đến hết năm 2023 chưa thực hiện được mục tiêu tại Kết luận số 28-KL/TW của Bộ Chính trị hoặc theo biên chế năm 2023 đối với các trường hợp đã đạt mục tiêu tại Kết luận số 28-KL/TW.

- + Xác định Quỹ lương ngạch bậc, các khoản phụ cấp theo lương và các khoản đóng góp theo chế độ quy định theo mức lương cơ sở 1.800.000 đồng/tháng (tính đủ 12 tháng) do NSNN đảm bảo: (i) Quỹ tiền lương theo chỉ tiêu biên chế được giao năm 2024, bao gồm quỹ lương của số biên chế thực có mặt tính đến thời điểm 01 tháng 7 năm 2023, được xác định trên cơ sở mức lương theo ngạch, bậc, chức vụ; các khoản phụ cấp theo lương và các khoản đóng góp theo chế độ và quỹ lương của số biên chế chưa tuyển (nhưng vẫn trong tổng mức biên chế được giao), tính trên cơ sở lương 1.800.000 đồng/tháng và hệ số lương lương bậc 1 của công chức

loại A1, các khoản phụ cấp theo lương cùng các khoản đóng góp theo quy định; (ii) Giám quỹ tiền lương đối với các trường hợp phải tiếp tục tính giãn biên chế.

+ Lập dự toán kinh phí bảo đảm cho công tác xây dựng, hoàn thiện pháp luật, tổ chức thi hành pháp luật và theo dõi thi hành pháp luật theo quy định.

- Các cơ quan, đơn vị xây dựng (kèm thuyết minh chi tiết), tổng hợp vào dự toán ngân sách các nhiệm vụ chi thường xuyên liên quan tới xử lý tài sản công, sắp xếp, xử lý nhà đất, chuyển đổi sở hữu doanh nghiệp, đơn vị sự nghiệp công lập theo quy định (nếu có). Đối với kinh phí chi thường xuyên để thực hiện các nhiệm vụ quy định tại Nghị định số 148/2021/NĐ-CP và Thông tư số 57/2022/TT-BTC ngày 16 tháng 9 năm 2022 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 148/2021/NĐ-CP, tổng hợp vào dự toán chi các hoạt động kinh tế.

- Đối với các tổ chức chính trị, xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp:

+ Trường hợp được cấp có thẩm quyền giao biên chế: thực hiện khoản kinh phí theo số biên chế được cấp có thẩm quyền giao trên cơ sở vận dụng nguyên tắc bố trí chi thường xuyên NSNN lĩnh vực quản lý nhà nước và thực hiện hỗ trợ cho các nhiệm vụ được cấp có thẩm quyền giao.

+ Đối với các hội quần chúng khác bao đảm nguyên tắc tự nguyện, tự quan, tự bảo đảm kinh phí, hoạt động theo điều lệ và tuân thủ pháp luật; NSNN hỗ trợ cho các nhiệm vụ được cấp có thẩm quyền giao.

- Đối với công tác vệ sinh môi trường, duy tu giao thông, vận chuyển hành khách công cộng có trợ giá từ ngân sách và các dịch vụ công khác: khi xây dựng dự toán có tính toán đến chủ trương xã hội hóa, thực hiện triển khai có hiệu quả chủ trương đầu thầu, đặt hàng. Đồng thời, các đơn vị thuộc lĩnh vực nêu trên khi xây dựng dự toán cần chi tiết nguồn kinh phí từ xã hội hóa, các nguồn vốn khác (nếu có) và nhu cầu bố trí từ ngân sách nhằm tiết kiệm kinh phí từ ngân sách.

- Đối với dự toán chi thường xuyên không giao tự chủ, các nhiệm vụ đặc thù phát sinh không thường xuyên khác: các Sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Đức và các quận, huyện hướng dẫn các cơ quan, đơn vị trực thuộc lập, rà soát, tổng hợp, gửi cơ quan quản lý cấp trên trực tiếp. Cơ quan quản lý cấp trên trực tiếp (trường hợp không phải là đơn vị dự toán cấp I) xem xét, tổng hợp dự toán của các đơn vị cấp dưới trực thuộc gửi đơn vị dự toán cấp I. Các đơn vị dự toán cấp I xem xét dự toán do các đơn vị cấp dưới trực thuộc lập; tổng hợp vào dự toán chi ngân sách thuộc phạm vi quản lý gửi cơ quan tài chính cùng cấp. Các cơ quan, đơn vị chịu trách nhiệm về tính pháp lý của hồ sơ và tính chính xác, phù hợp của số liệu đã cung cấp, gửi cơ quan tài chính.

- Đối với những khoản chi thường xuyên không có định mức phân bổ, dự toán năm 2024 được xây dựng trên cơ sở: đánh giá tình hình thực hiện ngân sách năm 2023, dự kiến nhiệm vụ năm 2024 (*làm rõ các khoản chi chi phát sinh năm 2023, không phát sinh năm 2024, các khoản phát sinh tăng mức năm 2024 theo*

chế độ, lĩnh vực đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt). số kiểm tra ngân sách năm 2024 đã được thông báo và các chế độ chi tiêu theo quy định. Dự toán cần sắp xếp thứ tự ưu tiên bố trí kinh phí thực hiện những chế độ, chính sách chi đã được ban hành; những nhiệm vụ quan trọng cấp có thẩm quyền đã giao cho từng ngành, từng lĩnh vực.

- Đối với các nội dung không giao tự chủ như kinh phí nghiệp vụ chuyên môn, mua sắm, sửa chữa lớn tài sản cố định, phương tiện vận tải...: các đơn vị cần rà soát để bố trí dự toán ngay từ đầu năm sát với nhu cầu thực tế, đảm bảo hiệu quả, tiết kiệm và tùy theo khả năng cân đối ngân sách; hạn chế tối đa việc bổ sung ngoài dự toán trong năm: **đặc biệt đối với xe ô tô, phương tiện vận tải sẽ không bổ sung kinh phí ngoài dự toán để mua sắm.**

- Đối với các nội dung chi thường xuyên thuộc lĩnh vực sự nghiệp kinh tế Thành phố đã phân cấp, các Sở - ban – ngành chức năng (*Sở Giao thông vận tải, Sở Xây dựng, Sở Tài nguyên và Môi trường...*) cần quan tâm hướng dẫn Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Đức và các quận, huyện xác định cơ sở, đối tượng chi, định mức chi để đưa vào dự toán chi ngân sách năm 2024; hướng dẫn áp dụng các trường hợp áp dụng mã hiệu định mức bằng cơ giới (máy) trong lập, thẩm định và phê duyệt dự toán gói thầu sản phẩm, dịch vụ công ích làm cơ sở đặt hàng, đấu thầu tránh lạm dụng việc áp dụng chủ yếu bằng thủ công nhằm đảm bảo tiết kiệm ngân sách. Đồng thời, Sở, ban, ngành chức năng rà soát tham mưu cho Ủy ban nhân dân Thành phố có văn bản hướng dẫn thực hiện thống nhất về việc áp dụng tỷ lệ % chi phí chung và lợi nhuận định mức trong các lĩnh vực sản phẩm, dịch vụ công; ban hành hướng dẫn quy đổi khối lượng bún vận chuyển thống nhất trên địa bàn.

Đối với công tác vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt, Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Đức và các quận, huyện lưu ý xây dựng dự toán phù hợp lộ trình thu giá dịch vụ thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt theo Quyết định số 20/2021/QĐ-UBND ngày 18 tháng 6 năm 2021 của Ủy ban nhân dân Thành phố.

Đối với nhiệm vụ chi trả tiền điện đối với hệ thống chiếu sáng dân lập, đề nghị Sở Xây dựng và Ủy ban nhân dân các quận, huyện nghiên cứu thực hiện theo đúng quy định tại Quyết định số 25/2022/QĐ-UBND ngày 15 tháng 7 năm 2022 về ban hành Quy định về quản lý chiếu sáng đô thị trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

Các Sở, ban, ngành Thành phố, Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Đức và các quận, huyện căn cứ nội dung Thông tư số 32/2023/TT-BTC ngày 29 tháng 5 năm 2023 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc sử dụng kinh phí chi thường xuyên của ngân sách nhà nước, bao gồm cả nguồn vốn tài trợ của các tổ chức, cá nhân đề lập, thẩm định, quyết định hoặc phê duyệt công bố, điều chỉnh quy hoạch; rà soát tiến độ thực hiện các công tác quy hoạch được giao; xây dựng dự toán kinh phí sự nghiệp kinh tế năm 2024 để triển khai, thực hiện các nhiệm vụ, đồ án quy hoạch.

c) Thực hiện quy định tại tiết e điểm 4 mục I Phần B Chỉ thị số 21/CT-TTg của Thủ tướng Chính phủ:

“e) Dự toán chi thường xuyên của NSDP

Phần còn lại của dự toán NSDP (sau khi bố trí chi đầu tư phát triển nguồn cân đối NSDP: chi trả nợ lãi, phí và chi phí khác; bổ sung quỹ dự trữ tài chính; dự phòng ngân sách địa phương) được bố trí chi thường xuyên của NSDP.”

Do đó, trong khả năng cân đối của ngân sách Thành phố, nhằm đảm bảo việc bố trí, sử dụng ngân sách chặt chẽ, tiết kiệm và hiệu quả theo quy định hiện hành: các Sở, ban, ngành chức năng có trách nhiệm đánh giá, rà soát hệ thống các chính sách, chế độ, định mức hiện hành thuộc ngành, lĩnh vực quản lý đề xuất sửa đổi, bổ sung cho phù hợp. Đối với các đề xuất sửa đổi, bổ sung, ban hành mới các chính sách, chế độ phải trên cơ sở điều tra, khảo sát nắm chắc số lượng đối tượng, đánh giá sự cần thiết và tác động của việc đề xuất (ảnh hưởng đến chi tiêu công, đầu tư công) khi trình các cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định.

2.3- Căn cứ số đã thu, đã chi đầu tư phát triển từ nguồn quản lý, sử dụng, sắp xếp lại, xử lý nhà, đất thuộc sở hữu nhà nước nhưng chưa được quyết toán: số đã nộp NSNN các năm trước chưa sử dụng và dự toán thu NSNN từ nguồn quản lý, sử dụng, sắp xếp lại, xử lý nhà, đất thuộc sở hữu nhà nước năm 2024, các cơ quan, đơn vị lập dự toán chi đầu tư phát triển từ nguồn thu này theo quy định. Trong đó, làm rõ các dự án đã hoàn thành chưa được quyết toán do chưa được bố trí dự toán ngân sách; các dự án được phê duyệt sử dụng từ nguồn tiền bán tài sản trên đất và chuyển nhượng quyền sử dụng đất đã nộp ngân sách nhưng chưa sử dụng; các dự án dự kiến sử dụng nguồn thu này phát sinh trong năm 2024; tổng hợp trong dự toán chi đầu tư phát triển gửi Sở Kế hoạch và Đầu tư để tổng hợp dự toán chi đầu tư phát triển trình cấp có thẩm quyền quyết định.

2.4- Đối với xây dựng dự toán chi các Chương trình mục tiêu quốc gia, các nhiệm vụ thường xuyên thuộc các chương trình mục tiêu trước đây theo lĩnh vực chỉ: thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Tài chính tại khoản 9 Điều 19 Thông tư số 51/2023/TT-BTC.

2.5- Đối với các chương trình, dự án sử dụng nguồn vốn ODA (bao gồm vốn vay và viện trợ), nguồn vốn vay ưu đãi và viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức; các Sở, ban-ngành, Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Đức và các quận, huyện thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Tài chính tại điểm h khoản 4 Điều 19 Thông tư số 51/2023/TT-BTC.

2.6- Lập dự toán chi tạo nguồn cải cách tiền lương: Báo cáo dự toán chi tạo nguồn thực hiện cải cách tiền lương năm 2024 để thực hiện cải cách tiền lương, kết hợp triệt để tiết kiệm chi gắn với sắp xếp lại tổ chức bộ máy, tinh giản biên chế, nâng cao mức độ tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập theo hướng dẫn của Bộ Tài chính tại khoản 10 Điều 19 và khoản 4 Điều 21 Thông tư số 51/2023/TT-BTC, trong đó:

Năm 2024, tiếp tục thực hiện cơ chế tạo nguồn cải cách tiền lương để điều chỉnh mức lương cơ sở tăng thêm theo quy định. Tiếp tục thực hiện cơ chế tiết kiệm 10% chi thường xuyên (*trừ các khoản tiền lương, phụ cấp theo lương, các khoản có tính chất lương và các khoản chi cho con người theo chế độ*); nguồn tăng thu NSDP¹, bao gồm 70% tăng thu thực hiện năm 2023 so dự toán năm 2023, 50% tăng thu dự toán năm 2024 so với dự toán năm 2023 được giao; phần kinh phí dành ra từ giám chi hỗ trợ hoạt động thường xuyên trong lĩnh vực hành chính và hỗ trợ các đơn vị sự nghiệp công lập²; nguồn thực hiện cải cách tiền lương năm 2023 còn dư; số thu được để lại theo chế độ năm 2024³.

2.7- Lập dự toán kinh phí thực hiện chính sách tinh giản biên chế: Lập dự toán kinh phí thực hiện chính sách tinh giản biên chế năm 2024 theo quy định của Chính phủ và văn bản hướng dẫn hiện hành.

2.8- Ngân sách thành phố Thủ Đức và các huyện, xã - thị trấn bố trí dự phòng ngân sách theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước năm 2015 chủ động ứng phó với thiên tai, lũ lụt, dịch bệnh và giải quyết những nhiệm vụ quan trọng, cấp bách phát sinh ngoài dự toán.

2.9- Ủy ban nhân dân phường thuộc thành phố Thủ Đức lập dự toán thu, chi ngân sách phường gửi Phòng Tài chính - Kế hoạch thành phố Thủ Đức xem xét, tổng hợp cùng với dự toán ngân sách của các đơn vị dự toán trực thuộc thành phố Thủ Đức, báo cáo Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Đức trình Hội đồng nhân dân cùng cấp xem xét, quyết định theo quy định tại tiết a khoản 2 Điều 35 Nghị định số 33/2021/NĐ-CP. Ủy ban nhân dân phường thuộc quận lập dự toán thu, chi ngân sách phường gửi Phòng Tài chính - Kế hoạch quận xem xét, tổng hợp cùng với dự toán ngân sách của các đơn vị dự toán trực thuộc quận trình Ủy ban nhân dân quận, gửi Sở Tài chính, Sở Kế hoạch và Đầu tư xem xét, tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh trình Hội đồng nhân dân cùng cấp xem xét, quyết định theo quy định tại tiết b khoản 2 Điều 35 Nghị định số 33/2021/NĐ-CP.

2.10- Căn cứ số kiểm tra thu - chi ngân sách năm 2024, các Sở, ban, ngành và Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Đức và các quận, huyện khi xây dựng dự toán chi cần thuyết minh chi tiết, phân tích cụ thể cơ sở tính toán dự toán ngân sách năm 2024, nhất là đối với các nội dung phát sinh do được giao thêm nhiệm vụ, do nhu cầu mua sắm, sửa chữa do phải thực hiện điều hành kinh tế - xã hội trên địa bàn đối với 16 quận... trên tinh thần triệt để tiết kiệm và nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn kinh phí từ ngân sách; phải đảm bảo chặt chẽ và chi tiết đối với từng

¹ Không kể thu tiền sử dụng đất, xổ số kiến thiết, thu cổ phần hóa và thoái vốn doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý; tiền thuê đất một lần được nhà đầu tư ứng trước để bồi thường, giải phóng mặt bằng và thu từ xử lý tài sản công tại cơ quan, tổ chức, đơn vị được cơ quan có thẩm quyền quyết định sử dụng để chỉ dẫn tư theo quy định; thu tiền bảo vệ và phát triển đất trồng lúa; phí tham quan các khu di tích, di sản thế giới; phí sử dụng công trình kết cấu hạ tầng, công trình dịch vụ, tiện ích công cộng trong khu vực cửa khẩu; phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản; phí bảo vệ môi trường đối với nước thải; thu từ quỹ đất công ích, thu hoa lợi, công sản tại xã và thu tiền cho thuê, cho thuê mua, bán nhà thuộc sở hữu nhà nước.

² Theo phương án đề xuất của địa phương quy định tại Chỉ thị số 21 CT-TTg của Thủ tướng Chính phủ.

³ Thực hiện theo quy định tại khoản 3 và khoản 4 Điều 3 Thông tư số 50/2023/TT-BTC ngày 17 tháng 7 năm 2023 của Bộ Tài chính.

nhiệm vụ, từng đơn vị sử dụng ngân sách trực thuộc, từng phường - xã - thị trấn để khi nhận được dự toán ngân sách được Hội đồng nhân dân Thành phố thông qua và Ủy ban nhân dân Thành phố quyết định giao có thể đảm bảo thực hiện phân bổ và giao dự toán cho đơn vị sử dụng ngân sách trước ngày 31/12/2023 theo đúng quy định của Luật NSNN.

2.11- Các Sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Đức và các quận, huyện được giao quản lý các quỹ tài chính ngoài ngân sách trên địa bàn Thành phố: trên cơ sở kết quả rà soát, đánh giá các Quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách, dự kiến kế hoạch cơ cấu lại, sáp nhập, dừng, giải thể các quỹ hoạt động không hiệu quả, chưa theo đúng quy định của pháp luật trong năm 2024; lập kế hoạch thu - chi tài chính năm 2024 đối với các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách còn tiếp tục hoạt động thuộc phạm vi quản lý theo quy định của Luật NSNN và quy định của pháp luật có liên quan (*trong đó, thuyết minh chi tiết về số dư đầu năm; số phát sinh thu từ NSNN cấp, từ huy động, tài trợ,... trong năm; số chi cho các nhiệm vụ trong năm; tình hình biến động về vốn điều lệ, nguồn vốn hoạt động của các Quỹ này*).

3. Về cân đối chi ngân sách thành phố Thủ Đức và các huyện, xã – thị trấn:

Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Đức và các huyện căn cứ quy định phân cấp nguồn thu cho từng cấp ngân sách ở Thành phố Hồ Chí Minh để xác định dự toán thu ngân sách được hưởng năm 2024 đảm bảo đúng quy định Luật NSNN và các văn bản hướng dẫn liên quan.

Căn cứ tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu phân chia giữa các cấp ngân sách giai đoạn 2023 - 2025; trên cơ sở kết quả thảo luận dự toán ngân sách với Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Đức và các huyện; Sơ Tài chính phối hợp với Cục Thuế, Sở Kế hoạch và Đầu tư tham mưu Ủy ban nhân dân Thành phố trình Hội đồng nhân dân Thành phố quyết định số bổ sung cân đối từ ngân sách Thành phố cho ngân sách thành phố Thủ Đức và các huyện.

4. Các biểu mẫu liên quan công tác lập dự toán năm 2024:

** Đối với lập dự toán chi đầu tư phát triển (gửi về Sở Kế hoạch và Đầu tư để tổng hợp):*

+ Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016: mẫu biểu số 05, 06, 08, 09, 11.1, 23, 24, 25, 26, 27, 33, 34

+ Thông tư số 51/2021/TT-BTC ngày 17 tháng 7 năm 2023: mẫu biểu số 03, 05.

+ Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23 tháng 3 năm 2017: mẫu biểu số 25, 34, 36, 38, 41, 42, 43, 46.

** Đối với lập dự toán chi thường xuyên (gửi về Sở Tài chính để tổng hợp):*

- Đối với các Sở, ban, ngành Thành phố và Ủy ban nhân dân các quận:

+ Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016: mẫu biểu số 05, 06, 07, 09, 11.1, 12, 13, 14, 15, 18, 23, 24, 25, 26, 27, 35.

+ Thông tư số 51/2023/TT-BTC ngày 17 tháng 7 năm 2023: mẫu biểu số 01, 02, 03, 04, 05.

+ Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23 tháng 3 năm 2017: mẫu biểu số 28, 45.

- Đối với Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Đức và các huyện:

+ Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016: mẫu biểu số 07, 28, 32, 35.

+ Thông tư số 51/2023/TT-BTC ngày 17 tháng 7 năm 2023: mẫu biểu số 01, 02, 04, 05.

IV. LẬP KẾ HOẠCH VAY, SỬ DỤNG VÀ TRẢ NỢ VỐN ODA, VỐN VAY ƯU ĐÃI NĂM 2024, KẾ HOẠCH 03 NĂM 2024-2026:

1. Giao các Chủ chương trình, dự án sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi báo cáo tình hình và kế hoạch vay, trả nợ vay lại vốn vay nước ngoài của Chính phủ theo các nội dung sau:

- Tình hình huy động, trả nợ vay lại vốn vay nước ngoài của Chính phủ năm 2023: số dư nợ đầu năm; huy động trong năm (đến ngày 30/6/2023 và ước cả năm 2023); số trả nợ gốc, lãi và phí (đến ngày 30/6/2023 và ước cả năm 2023), dư nợ vay (đến ngày 30/6/2023 và ước đến ngày 31/12/2023).

- Xây dựng kế hoạch vay và trả nợ năm 2024: dự kiến số vay và số trả nợ (bao gồm nợ gốc, lãi và phí) trong năm 2024 đối với:

+ Các dự án hiện tại đang triển khai thực hiện;

+ Các dự án dự kiến phát sinh mới: bao gồm các dự án dự kiến đề xuất vay trong năm; dự án đang đàm phán, có thể ký hợp đồng vay trong năm; dự án có thể giải ngân ngay vốn vay lại trong năm v.v...

- Dự kiến kế hoạch vay và trả nợ 03 năm 2024-2026 theo từng năm (bao gồm nợ gốc, lãi và phí) đối với:

+ Các dự án hiện tại đang triển khai thực hiện;

+ Các dự án dự kiến phát sinh mới: bao gồm các dự án dự kiến đề xuất vay trong năm; dự án đang đàm phán, có thể ký hợp đồng vay trong năm; dự án có thể giải ngân ngay vốn vay lại trong năm v.v...

- Về mẫu biểu báo cáo:

+ Về lập kế hoạch vay, sử dụng và trả nợ vốn ODA, vốn vay ưu đãi năm 2024: Chi tiết theo Biểu mẫu số 03 Thông tư số 51/2023/TT-BTC ngày 17 tháng 7 năm 2023 của Bộ Tài chính.

+ Về lập kế hoạch 03 năm 2024-2026: chi tiết theo Mẫu biểu số 2.03 và Mẫu biểu số 2.04 ban hành kèm theo Thông tư số 84/2018/TT-BTC ngày 13 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính.

Các Chủ chương trình, dự án sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi lập kế hoạch vay, sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi của các dự án phải tương ứng với kế hoạch đầu tư công nguồn vốn ngân sách địa phương của Thành phố nguồn vốn ODA vay lại vốn vay nước ngoài của Chính phủ.

Các Chủ chương trình, dự án có trách nhiệm thực hiện đúng hạn, đúng nội dung, đảm bảo tính chính xác của số liệu và gửi báo cáo về Sở Tài chính để có cơ sở tổng hợp trình Ủy ban nhân dân Thành phố báo cáo Bộ Tài chính. Trường hợp các đơn vị không tổng hợp đầy đủ dẫn đến việc không vay vốn kịp thời để triển khai thực hiện dự án hoặc dẫn đến phát sinh tình hình vay, trả nợ ngoài kế hoạch đã dự kiến thì các đơn vị phải chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân Thành phố.

2. Giao các Chủ chương trình, dự án sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi tổng hợp dự toán thu, chi từ nguồn vay nợ nước ngoài và vốn đối ứng năm 2024:

Báo cáo chi tiết theo từng dự án các nội dung như sau:

- Nhà tài trợ;
- Thời gian thực hiện dự án;
- Tổng số vốn ký kết theo Hiệp định: bao gồm số cấp phát và số vay lại;
- Lũy kế thực hiện đến 31/12/2022: bao gồm số cấp phát và số vay lại;
- Đánh giá thực hiện năm 2023: bao gồm số cấp phát và số vay lại;
- Dự toán năm 2024: bao gồm số cấp phát và số vay lại.

(Chi tiết theo Mẫu biểu số 08 đính kèm Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính).

C. LẬP KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH - NSNN 03 NĂM 2024-2026 VÀ ĐÁNH GIÁ KHẢ NĂNG THỰC HIỆN KẾ HOẠCH 05 NĂM GIAI ĐOẠN 2021-2025

1. Xây dựng kế hoạch tài chính – ngân sách 03 năm 2024-2026:

Theo quy định tại Luật NSNN năm 2015, Nghị định số 45/2017/NĐ-CP của Chính phủ, Thông tư số 69/2017/TT-BTC của Bộ Tài chính, Thông tư số 51/2023/TT-BTC của Bộ Tài chính, việc lập kế hoạch tài chính – ngân sách 03 năm 2024-2026 phải bảo đảm các nguyên tắc sau:

1. Nguyên tắc chung:

- Việc xây dựng kế hoạch tài chính - ngân sách 03 năm 2024-2026 căn cứ kế hoạch tài chính – ngân sách 03 năm 2023 – 2025; các trần chi tiêu giai đoạn 2024 – 2026 đã được thông báo, bám sát mục tiêu, định hướng đề ra trong kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 05 năm, kế hoạch tài chính 05 năm, kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025.

- Việc lập, báo cáo, tổng hợp kế hoạch tài chính – ngân sách nhà nước 03 năm được tiến hành thực hiện đồng thời với quá trình lập dự toán ngân sách nhà nước năm 2024.

- Giai đoạn 2024-2026 có 02 năm thực hiện thuộc kế hoạch 5 năm giai đoạn 2021-2025 và 1 năm (2026) thuộc kế hoạch 5 năm giai đoạn 2026-2030. Theo đó, việc xây dựng dự kiến 02 năm 2024-2025 thực hiện theo quy định tại Công văn này và Thông tư số 51/2023/TT-BTC và mục tiêu, nhiệm vụ đặt ra trong kế hoạch 5 năm giai đoạn 2021-2025; đối với năm 2026 được giả định là năm tiếp tục thực hiện các cơ chế, chính sách hiện hành của giai đoạn 2021-2025 và các cơ chế, chính sách mới nếu đã xác định được.

Trong đó, dự toán thu ngân sách địa phương xây dựng trên cơ sở quy định phân cấp nguồn thu cho từng cấp ngân sách ở Thành phố Hồ Chí Minh và dự toán chi xây dựng với mức lương cơ sở 1.800.000 đồng/tháng.

2. Xây dựng kế hoạch thu NSNN 03 năm 2024-2026:

a) Xây dựng kế hoạch thu NSNN 03 năm 2024-2026 được lập trên cơ sở cập nhật kế hoạch 03 năm 2023-2025, dự toán thu NSNN năm 2024 và mức tăng trưởng thu dự kiến cho năm 2025, năm 2026. Giai đoạn 2025-2026, phần đầu tốc độ tăng thu nội địa (*không kể thu tiền sử dụng đất, thu xổ số kiến thiết, tiền bán vốn nhà nước tại doanh nghiệp, cổ tức, lợi nhuận sau thuế và chênh lệch thu, chi của Ngân hàng Nhà nước*) và tốc độ tăng thu từ hoạt động xuất nhập khẩu không thấp hơn mức tăng các khoản thu này năm 2024 quy định tại điểm 2 mục II khoản A Phần II Công văn này⁴.

- Xây dựng kế hoạch thu NSNN 03 năm 2024-2026 đảm bảo nguyên tắc mọi khoản thu từ thuế, phí, lệ phí và các khoản thu khác theo quy định phải được tổng hợp, phản ánh đầy đủ vào cân đối NSNN theo quy định của Luật NSNN; phù hợp với kế hoạch và dự báo phát triển kinh tế - xã hội, ngành, lĩnh vực liên quan.

- Phân tích, đánh giá cụ thể những tác động tăng, giảm, dịch chuyển nguồn thu do điều chỉnh chính sách thu gắn với mục tiêu phục hồi, phát triển kinh tế - xã hội; đánh giá ảnh hưởng nguồn thu do ảnh hưởng của dịch bệnh, thiên tai; thực hiện các kế hoạch 5 năm giai đoạn 2021-2025, các văn bản hướng dẫn Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14; thực hiện lộ trình cắt giảm thuế quan theo cam kết hội nhập; dự kiến triển khai các chính sách thu mới quy định tại Nghị quyết số 07-NQ/TW; yêu cầu chống thất thu, xử lý thu hồi nợ đọng, chống chuyển giá, chống gian lận thuế.

b) Đối với các khoản thu phí, lệ phí nộp ngân sách và để lại chi theo quy định:

Các Sở, ban - ngành, Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Đức và các quận - huyện căn cứ tình hình thực hiện số thu phí, lệ phí thực hiện năm 2023, số dự kiến thu năm 2024 đã lập theo hướng dẫn tại Công văn này; dự kiến những yếu tố tác động đến số thu năm 2025 và năm 2026 để xây dựng kế hoạch tài chính - ngân sách 03 năm phù hợp, tích cực theo từng khoản thu phí, lệ phí theo quy định (số

⁴ Mức tăng thu cụ thể của từng địa phương có thể cao hơn hoặc thấp hơn, tùy theo điều kiện, đặc điểm và phù hợp với tốc độ tăng trưởng kinh tế trên địa bàn của từng địa phương theo quy định của Bộ Tài chính tại khoản 1 Điều 21 Thông tư số 51/2023/TT-BTC.

thu, số nộp NSNN) và chi tổng hợp vào dự toán thu NSNN phân phí, lệ phí nộp NSNN năm 2024 - 2026.

Riêng đối với các khoản thu được để lại, học phí, giá dịch vụ y tế, thu dịch vụ sự nghiệp công không thuộc danh mục phí và lệ phí, các khoản thu chuyển sang cơ chế giá dịch vụ: thực hiện lập kế hoạch thu riêng theo quy định và xây dựng phương án sử dụng để gửi cơ quan có thẩm quyền giám sát và tiếp tục thực hiện cơ chế tạo nguồn từ khoản thu này để thực hiện cải cách tiền lương theo quy định; gửi cơ quan tài chính cùng cấp theo quy định.

3. Xây dựng kế hoạch chi NSNN 03 năm 2024-2026:

a) Chi cân đối NSNN:

Năm 2025 được xác định bằng dự kiến chi cân đối năm 2024 (đã bao gồm các chế độ chính sách an sinh xã hội được ban hành tới thời điểm xây dựng dự toán năm 2024), riêng chi đầu tư từ thu tiền sử dụng đất và hoạt động xổ số kiến thiết bố trí bằng số thu. Đối với các năm tiếp theo, chi cân đối NSNN được bố trí tăng tương ứng với số tăng thu NSDP được hưởng theo phân cấp.

b) Chi đầu tư phát triển:

- Kế hoạch chi NSNN 03 năm 2024-2026 được lập trên cơ sở cập nhật kế hoạch 03 năm 2023-2025, ước thực hiện năm 2023, trần chi ngân sách giai đoạn năm 2024-2026; các mục tiêu, kế hoạch và dự báo phát triển kinh tế - xã hội, ngành, lĩnh vực liên quan; kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2021-2025; lộ trình thực hiện 3 chương trình trọng điểm và 01 chương trình đột phá theo Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội Thành phố và khả năng cân đối của ngân sách Thành phố để lập kế hoạch chi đầu tư phát triển 03 năm 2024-2026.

- Đối với năm 2025-2026, chi đầu tư xây dựng cơ bản được bố trí theo nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn NSNN theo Nghị quyết của Quốc hội, Quyết định của Thủ tướng Chính phủ, Nghị quyết của Hội đồng nhân dân các cấp; đảm bảo tuân thủ quy định của Luật Đầu tư công năm 2019 và các Nghị định hướng dẫn; việc lập kế hoạch đầu tư phải dựa trên khả năng cân đối các nguồn lực cho đầu tư phát triển; danh mục các chương trình, dự án, nhiệm vụ chuyển tiếp theo tiến độ thực hiện; các chương trình, dự án, nhiệm vụ mới đảm bảo phù hợp với quy hoạch được duyệt, thủ tục đầu tư theo quy định hiện hành và phù hợp với định hướng tiếp tục cơ cấu lại ngân sách và nợ công giai đoạn 2021-2030 theo Nghị quyết số 07-NQ/TW của Bộ Chính trị.

c) Chi thường xuyên:

- Kế hoạch chi ngân sách 03 năm 2024-2026 được lập trên cơ sở cập nhật kế hoạch 03 năm 2023-2025, ước thực hiện năm 2023, trần chi ngân sách giai đoạn năm 2024-2026 được cơ quan có thẩm quyền thông báo. Trường hợp đã chủ động sắp xếp, rà soát các nhiệm vụ chi để lập kế hoạch chi ngân sách 03 năm 2024-2026 nhưng nhu cầu chi vượt trần được thông báo; phải thuyết minh cụ thể nguyên nhân tăng nhu cầu chi là thực hiện các nhiệm vụ, hoạt động, chế độ, chính sách

mới được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Đồng thời phải đề xuất các giải pháp về nguồn tài chính đảm bảo cho nhu cầu chi này nhằm thực hiện được các nhiệm vụ được giao.

- Trường hợp nhu cầu chi của các cơ quan, đơn vị được đảm bảo từ nguồn thu phí được để lại và nguồn thu sự nghiệp, thu dịch vụ khác theo chế độ quy định, thì số dự kiến thu phải được chi tiết từng năm, cùng với các đánh giá, thuyết minh có liên quan.

- Kế hoạch chi ngân sách 03 năm 2024-2026 được lập chi tiết theo từng năm, từng lĩnh vực chi; trong đó thuyết minh cụ thể các nội dung như sau:

- + Những định hướng lớn về phát triển ngành, lĩnh vực, các nhiệm vụ dự kiến phát sinh trong năm 2024-2026; các nhu cầu chi tăng, giảm gắn với việc thay đổi cơ chế, chính sách chi ngân sách do cơ quan có thẩm quyền ban hành; sự thay đổi do cải cách quy trình kiểm soát chi ngân sách có tác động, ảnh hưởng như thế nào đến nhu cầu, kế hoạch chi trong giai đoạn 2024-2026 (phân tích định tính và định lượng – nếu có); ưu tiên bố trí kinh phí thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ đã được ban hành.

- + Xác định khả năng giảm chi thường xuyên các lĩnh vực sự nghiệp giai đoạn 2024-2026 theo lộ trình thực hiện tính đúng, tính đủ chi phí cung cấp dịch vụ sự nghiệp công theo quy định tại Nghị định số 60/2021/NĐ-CP của Chính phủ và Thông tư số 56/2022/TT-BTC của Bộ Tài chính về cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập.

- + Dự báo rủi ro tác động đến số chi ngành, lĩnh vực của kế hoạch tài chính – ngân sách 03 năm 2024-2026 (đánh giá định tính và định lượng – nếu có);

- + Đề xuất các giải pháp tổ chức thực hiện kế hoạch tài chính – ngân sách 03 năm đã lập và giải pháp đảm bảo việc thực hiện kế hoạch tài chính – ngân sách 03 năm trong trường hợp xảy ra rủi ro.

- Ngoài các nội dung hướng dẫn nêu trên, việc lập kế hoạch chi ngân sách 03 năm 2024-2026 cần lưu ý đánh giá các nội dung sau:

- + Đối với các Sở, ban - ngành Thành phố và Ủy ban nhân dân các quận:

Trong quá trình xây dựng dự toán chi NSNN năm 2024, các cơ quan, đơn vị xác định chi tiết chi tiêu cơ sở, chi tiêu mới của cơ quan, đơn vị mình theo quy định tại Điều 5 và Điều 6 Thông tư số 69/2017/TT-BTC ngày 07 tháng 7 năm 2017 của Bộ Tài chính để làm căn cứ xác định chi tiêu cơ sở, chi tiêu mới và tổng hợp nhu cầu chi thường xuyên trong kế hoạch chi năm 2025, năm 2026.

- + Đối với Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Đức và các huyện:

Căn cứ mục tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội 05 năm của Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Đức, các huyện và nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội của Thành phố năm 2024, trần chi do Sở Tài chính thông báo trong 03 năm 2024-2026; đề nghị Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Đức và các huyện dự báo tình hình kinh tế - xã hội tác động đến kế hoạch tài chính – ngân sách 03 năm 2024-2026

đề dự kiến nguồn thu NSNN trên địa bàn, nguồn thu của địa phương theo phân cấp, dự kiến nhu cầu chi đầu tư phát triển nguồn NSNN và nhu cầu chi thường xuyên của Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Đức và các huyện năm dự toán và 02 năm tiếp theo, chi tiết số liệu và thuyết minh theo từng lĩnh vực chi và gửi Sở Tài chính để làm cơ sở tổng hợp vào kế hoạch tài chính – ngân sách 03 năm 2024-2026 của Thành phố.

Việc lập kế hoạch chi thực hiện các CTMTQG, CTMT; kế hoạch chi các chương trình, dự án sử dụng nguồn vốn ODA (bao gồm cả vốn vay và viện trợ), nguồn vốn vay ưu đãi và viện trợ phi chính phủ nước ngoài; kế hoạch tạo nguồn cải cách tiền lương. Trong đó, lập kế hoạch chi từ nguồn vốn viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức giai đoạn 2024-2026 theo từng năm, từng dự án theo tiến độ thực hiện đối với các Hiệp định, thỏa thuận, cam kết đã ký kết, đang triển khai thực hiện và đã được phê duyệt chủ trương.

Đối với năm 2025-2026 không lập kế hoạch chi cho các CTMTQG, CTMT, việc bổ sung chi cho các nhiệm vụ này sẽ được cập nhật sau khi cấp thẩm quyền có chủ trương quyết định về triển khai các CTMTQG, CTMT sau năm 2024.

5. Các mẫu biểu liên quan công tác lập kế hoạch tài chính – ngân sách 3 năm giai đoạn 2024-2026:

** Đối với lập dự toán chi đầu tư phát triển (gửi về Sở Kế hoạch và Đầu tư để tổng hợp):*

+ Thông tư số 69/2016/TT-BTC ngày 07 tháng 7 năm 2017: mẫu biểu số 13, 14, 15.

+ Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23 tháng 3 năm 2017: mẫu biểu số 11

** Đối với lập dự toán chi thường xuyên (gửi về Sở Tài chính để tổng hợp):*

+ Đối với các Sở, ban – ngành Thành phố và các quận: báo cáo theo mẫu biểu từ số 13 đến số 19 đính kèm Thông tư số 69/2017/TT-BTC ngày 07 tháng 7 năm 2017.

+ Đối với Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Đức và các huyện: báo cáo theo mẫu biểu số 01, 02, 03, 04, 05, 06 (đính kèm).

II. Đánh giá khả năng thực hiện kế hoạch 05 năm giai đoạn 2021-2025

Trên cơ sở ước thực hiện 03 năm 2021-2023, dự toán năm 2024 và kế hoạch tài chính - NSNN 03 năm 2024-2026, các Sở, ban, ngành Thành phố, Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Đức và các quận, huyện đánh giá thực hiện kế hoạch 05 năm giai đoạn 2021-2025. Trong đó, đánh giá những thuận lợi, khó khăn trong tổ chức thực hiện; trên cơ sở đó, đề xuất các kiến nghị, giải pháp trong các năm 2024 và 2025 để hoàn thành các mục tiêu kế hoạch 5 năm giai đoạn 2021-2025 hoặc kiến nghị điều chỉnh theo quy định.

D. Đối với việc triển khai thực hiện Nghị quyết số 98/2023/QH15 của Quốc hội về thí điểm một số cơ chế, chính sách đặc thù phát triển Thành phố Hồ Chí Minh:

Ngày 10 tháng 7 năm 2023, Hội đồng nhân dân Thành phố ban hành Nghị quyết số 18/NQ-HĐND về triển khai thực hiện Nghị quyết số 98/2023/QH15 của Quốc hội về thí điểm một số cơ chế, chính sách đặc thù phát triển Thành phố Hồ Chí Minh. Hiện nay, Sở Tài chính đang phối hợp các Sở, ban, ngành Thành phố, Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Đức và các quận, huyện tham mưu Ủy ban nhân dân Thành phố trình Hội đồng nhân dân Thành phố điều chỉnh Nghị quyết số 22/2021/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân Thành phố về quy định phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi cho từng cấp ngân sách thời kỳ ổn định ngân sách giai đoạn 2022-2025 và tỷ lệ phần trăm phân chia các khoản thu giữa các cấp ngân sách năm 2022 ở Thành phố Hồ Chí Minh cho phù hợp với quy định tại Nghị quyết số 98/2023/NQ-QH15.

Trong quá trình triển khai thực hiện xây dựng dự toán, Sở Tài chính sẽ phối hợp các Sở, ban, ngành Thành phố, Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Đức và các quận, huyện để xây dựng dự toán phù hợp với Luật NSNN, Nghị quyết số 98/2023/NQ-QH15 và các quy định hiện hành.

E. Tổ chức thực hiện:

Nội dung, quy trình và thời gian lập dự toán năm 2024, kế hoạch tài chính - NSNN 03 năm 2024 - 2026 được thực hiện theo quy định của Luật NSNN, các văn bản hướng dẫn thực hiện Luật và hướng dẫn tại Thông tư số 51/2023/TT-BTC ngày 17 tháng 7 năm 2023 của Bộ Tài chính.

1. Căn cứ hướng dẫn tại Công văn này; thông báo của cơ quan tài chính về số kiểm tra năm 2024 và dự kiến giao thu chi ngân sách năm 2025, 2026; các Sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Đức và các quận, huyện; các Chủ chương trình, dự án sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi lập dự toán thu chi ngân sách của cấp mình, ngành mình; tổng hợp dự toán thu, chi ngân sách năm 2024, kế hoạch tài chính - ngân sách 3 năm giai đoạn 2024-2026 gửi cho Sở Tài chính; đồng thời, gửi Sở Kế hoạch và Đầu tư danh mục các dự án đầu tư xây dựng cơ bản dự kiến thực hiện trong năm 2024 (có sắp xếp theo thứ tự ưu tiên, cơ cấu nguồn vốn) và dự toán thu NSNN năm 2024 cho Cục Thuế Thành phố trước **ngày 20/9/2023**.

2. Căn cứ chỉ tiêu thu năm 2024, kế hoạch tài chính ngân sách 3 năm giai đoạn 2024-2026 do cơ quan thu xây dựng, kế hoạch vốn chi đầu tư phát triển do Sở Kế hoạch và Đầu tư tổng hợp, dự toán chi ngân sách do các Sở - ban - ngành và Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Đức và các quận, huyện lập, Sở Tài chính tiến hành tổng hợp đề báo cáo, tham mưu Ủy ban nhân dân Thành phố theo quy định.

3. Sau khi có Quyết định giao chỉ tiêu dự toán thu, chi ngân sách năm 2024 chính thức của Chính phủ, **trước ngày 10/12/2023**, Ủy ban nhân dân Thành phố trình Hội đồng nhân dân Thành phố thông qua dự toán và phân bổ dự toán ngân sách Thành phố năm 2024. Căn cứ Nghị quyết của Hội đồng nhân dân Thành phố, Ủy ban nhân dân Thành phố ban hành Quyết định giao dự toán thu,

chi ngân sách nhà nước năm 2024 cho các Sở, ban, ngành Thành phố và Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Đức và các quận, huyện. Căn cứ Quyết định giao dự toán năm 2024 của Ủy ban nhân dân Thành phố, các Sở, ban, ngành và Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Đức và các quận, huyện tiến hành phân bổ và giao dự toán thu chi ngân sách cho từng phường – xã, thị trấn và từng cơ quan, đơn vị sử dụng ngân sách trực thuộc **trước ngày 31/12/2023**.

Để đảm bảo việc xây dựng dự toán NSNN năm 2024, kế hoạch tài chính ngân sách 3 năm giai đoạn 2024-2026 theo đúng quy định, đúng thời hạn, đề nghị Thủ trưởng Sở, ban, ngành Thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Đức, các quận, huyện và các Chủ chương trình, dự án sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi quan tâm chỉ đạo thực hiện hướng dẫn của Sở Tài chính tại Công văn này. Trong quá trình triển khai thực hiện, nếu có vướng mắc, đề nghị các đơn vị liên hệ Sở Tài chính, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Cục Thuế Thành phố để cùng trao đổi, xử lý kịp thời./. *av*

Nơi nhận:

- Như trên;
- UBND TP: CT, PCT/TM (để báo cáo);
- Ban KTNS – HĐND TP (để báo cáo);
- Sở KH&ĐT, Cục Thuế TP (để phối hợp);
- Phòng TCKH các quận huyện (để thực hiện);
- GD, các PGD;
- Chi cục TCDN; Các phòng ban thuộc Sở;
- Lưu: VT, NS.

GIÁM ĐỐC



Lê Duy Minh

Tên đơn vị:...

Mẫu biểu số 07-
TT342

Chương:...

DỰ TOÁN THU, CHI, NỘP NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TỪ CÁC KHOẢN PHÍ VÀ LỆ PHÍ NĂM...

(Dùng cho đơn vị sử dụng ngân sách báo cáo đơn vị dự toán cấp trên; đơn vị dự toán cấp I báo cáo cơ quan tài chính cùng cấp)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Chi tiêu	Thực hiện năm.... (năm trước)	Năm.... (năm hiện hành)		Dự toán năm...(năm kế hoạch)
			Dự toán	Ước thực hiện	
A	B	1	2	3	4
I	Số thu lệ phí (chi tiết tên từng loại lệ phí)				
-	Lệ phí				
-	Lệ phí				
					
II	Số thu phí				
1	Tổng số thu phí (chi tiết tên từng loại phí)				
-	Phí				
-	Phí				
					
2	Chi từ nguồn thu phí được để lại (chi tiết tên từng loại phí của từng lĩnh vực)				
a	Chi giáo dục-đào tạo và dạy nghề				
-	Phí				
-	Phí				
					
b	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể				
-	Phí				
-	Phí				
					
c	Chi....				
3	Số phí nộp ngân sách nhà nước (chi tiết tên từng loại phí)				
-	Phí				
-	Phí				
					
III	Tổng số thu lệ phí, phí nộp ngân sách nhà nước (I+II.3)				

....., ngày... tháng... năm....

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký tên, đóng dấu)

Tên đơn vị:...

Mẫu biểu số 07-

Chương:...

TT342

DỰ TOÁN THU, CHI, NỢP NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TỪ CÁC KHOẢN PHÍ VÀ LỆ PHÍ NĂM...

(Dùng cho đơn vị sử dụng ngân sách báo cáo đơn vị dự toán cấp trên; đơn vị dự toán cấp I báo cáo cơ quan tài chính cùng cấp)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Chi tiêu	Thực hiện năm.... (năm trước)	Năm.... (năm hiện hành)		Dự toán năm...(năm kế hoạch)
			Dự toán	Ước thực hiện	
A	B	1	2	3	4
I	Số thu lệ phí (chi tiết tên từng loại lệ phí)				
-	Lệ phí				
-	Lệ phí				
					
II	Số thu phí				
1	Tổng số thu phí (chi tiết tên từng loại phí)				
-	Phí				
-	Phí				
					
2	Chi từ nguồn thu phí được để lại (chi tiết tên từng loại phí của từng lĩnh vực)				
a	Chi giáo dục-đào tạo và dạy nghề				
-	Phí				
-	Phí				
					
b	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể				
-	Phí				
-	Phí				
					
c	Chi....				
3	Số phí nộp ngân sách nhà nước (chi tiết tên từng loại phí)				
-	Phí				
-	Phí				
					
III	Tổng số thu lệ phí, phí nộp ngân sách nhà nước (I+II.3)				

....., ngày... tháng... năm....

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký tên, đóng dấu)

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kế hoạch giai đoạn	Thực hiện năm ... (năm trước)	Thực hiện năm ... (năm hiện hành)	Năm ... (năm kế hoạch)
A	B	C	1	2	3	4
	- Giá trị sản xuất ngành công nghiệp xây dựng	tỷ đồng				
	- Giá trị sản xuất ngành nông lâm thủy sản	tỷ đồng				
	- Giá trị ngành dịch vụ	tỷ đồng				
	- Tỷ trọng giá trị sản xuất ngành công nghiệp xây dựng	%				
	- Tỷ trọng giá trị sản xuất ngành nông lâm thủy sản	%				
	- Tỷ trọng giá trị ngành dịch vụ	%				
8	Chỉ số giá tiêu dùng (CPI)	%				
9	Kim ngạch xuất nhập khẩu	triệu USD				
	Trong đó:					
	- Kim ngạch xuất khẩu	triệu USD				
	- Kim ngạch nhập khẩu	triệu USD				
10	Số doanh nghiệp	doanh nghiệp				
	- Số vốn bình quân/doanh nghiệp	tỷ đồng				
	- Số doanh nghiệp nhỏ và vừa	doanh nghiệp				
11	Giải quyết việc làm	người				
12	Số lượt khách du lịch	người				
13	Số người nghèo theo chuẩn nghèo quốc gia	lượt người				
	Trong đó:					
	- Số người nghèo theo tiêu chí thu nhập	người				
	- Số người nghèo do thiếu hụt tiếp cận dịch vụ xã hội cơ bản	người				
	- Tỷ lệ nghèo	%				
14	Giáo dục, đào tạo					
	- Số giáo viên	người				
	- Số học sinh	học sinh				
	Trong đó:					
	+ Học sinh Dân tộc nội trú	học sinh				
	+ Học sinh bán trú	học sinh				
	+ Đối tượng được hưởng chính sách miễn, giảm học phí theo quy định	học sinh				
	- Số trường đại học, cao đẳng, dạy nghề công lập do địa phương quản lý	trường				
15	Y tế:					
	- Cơ sở khám chữa bệnh	cơ sở				
	- Số giường bệnh	giường				
	Trong đó:					
	+ Giường bệnh cấp tỉnh	giường				
	+ Giường bệnh cấp huyện	giường				
	+ Giường phòng khám khu vực	giường				
	+ Giường y tế xã phường	giường				
	- Số đối tượng mua BHYT					
	+ Trẻ em dưới 6 tuổi	người				
	+ Đối tượng bảo trợ xã hội	người				
	+ Người thuộc hộ nghèo	người				
	+ Kinh phí mua thẻ khám chữa bệnh người nghèo, người dân tộc thiểu số, người sống vùng có điều kiện KTXH ĐBKK	Triệu đồng				
	+ Người hiến bộ phận cơ thể	người				
	+ Học sinh, sinh viên	người				
	+ Đối tượng cựu chiến binh, người trực tiếp tham gia kháng chiến chống Mỹ cứu nước, người tham gia chiến tranh bảo vệ Tổ quốc, làm nhiệm vụ quốc tế ở Campuchia, giúp bạn Lào, thanh niên xung phong	người				
	+ Người thuộc hộ gia đình cận nghèo	người				
	+ Người thuộc hộ gia đình nông, lâm, ngư nghiệp có mức sống trung bình	người				

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kế hoạch giai đoạn	Thực hiện năm ... (năm trước)	Thực hiện năm ... (năm hiện hành)	Năm ... (năm kế hoạch)
A	B	C	1	2	3	4
16	Chỉ tiêu bảo đảm xã hội					
	- Trung tâm bảo trợ xã hội	cơ sở				
	- Số đối tượng sống tại trung tâm bảo trợ xã hội	người				
	- Đối tượng cứu trợ xã hội không tập trung	người				
	- Số gia đình bệnh binh	gia đình				
	- Số gia đình thương binh	gia đình				
	- Số gia đình liệt sỹ	gia đình				
	- Số gia đình có công với đất nước	gia đình				
	- Số gia đình có Bà mẹ Việt Nam anh hùng	gia đình				
	- Số gia đình có anh hùng lực lượng vũ trang	gia đình				
	- Số gia đình có người hoạt động kháng chiến	gia đình				
	- Số gia đình có người có công giúp đỡ cách mạng	gia đình				
	- Người bị nhiễm chất độc màu da cam	người				
	- Số hộ gia đình dân tộc thiểu số	hộ				
	Trong đó: Số hộ gia đình dân tộc thiểu số nghèo	hộ				
	- Tổng số đối tượng bảo trợ xã hội được hưởng trợ cấp xã hội	người				
17	Văn hóa thông tin					
	- Số đoàn nghệ thuật chuyên nghiệp	đoàn				
	- Số đoàn nghệ thuật truyền thống	đoàn				
	- Số đội thông tin lưu động	đội				
	- Di sản văn hóa thế giới	di sản				
	- Di sản văn hóa cấp quốc gia	di sản				
18	Phát thanh, truyền hình					
	Số huyện ở miền núi-vùng đồng bào dân tộc ở đồng bằng, vùng sâu có trạm phát lại phát thanh truyền hình	huyện				
19	Thể dục thể thao					
	- Số vận động viên đạt thành tích cao cấp quốc gia	người				
	- Số vận động viên khuyết tật tham gia các giải do Trung ương tổ chức	người				

....., ngày... tháng... năm....

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký tên, đóng dấu)

Tên đơn vị:...

Mẫu biểu số 32- TT 342

Chương:...

BIỂU TỔNG HỢP DỰ TOÁN CHI NSDP NĂM

(Dùng cho UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương báo cáo Bộ Tài chính)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm... (năm hiện hành)	Ước TH năm... (năm hiện hành)	Dự toán năm.... (năm kế hoạch)
A	B	1	2	3
A	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG QUẢN LÝ (I+II)			
I	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG			
	<i>Trong đó: Chi cân đối ngân sách địa phương tính tỷ lệ điều tiết, số bổ sung cân đối từ ngân sách trung ương cho ngân sách địa phương (1)</i>			
1	Chi đầu tư phát triển			
1.1	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật			
1.2	Chi đầu tư phát triển còn lại (1-1.1)			
	<i>Trong đó:</i>			
1.2.1	Chi đầu tư phát triển của các dự án phân theo nguồn vốn			
a	Chi đầu tư XDCB vốn trong nước			
b	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất			
c	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết			
d	Chi đầu tư từ nguồn bội chi ngân sách địa phương			
1.2.2	Chi đầu tư phát triển phân theo lĩnh vực			
a	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề			
b	Chi khoa học và công nghệ			
c	Chi quốc phòng			
d	Chi an ninh			
đ	Chi y tế, dân số và gia đình			
e	Chi văn hóa thông tin			
g	Chi phát thanh, truyền hình			
h	Chi thể dục thể thao			
i	Chi bảo vệ môi trường			
k	Chi hoạt động kinh tế			
l	Chi hoạt động quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể			
m	Chi bảo đảm xã hội			
n	Chi khác			
2	Chi thường xuyên			
a	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề			
b	Chi khoa học và công nghệ			
c	Chi quốc phòng			
d	Chi an ninh			
đ	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình			
e	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin			
g	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình			
h	Chi sự nghiệp thể dục thể thao			

STT	Nội dung	Dự toán năm... (năm hiện hành)	Ước TH năm... (năm hiện hành)	Dự toán năm.... (năm kế hoạch)
A	B	1	2	3
i	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường			
k	Chi hoạt động kinh tế			
l	Chi hoạt động quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể			
m	Chi bảo đảm xã hội			
n	Chi khác			
3	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay			
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính			
5	Dự phòng ngân sách			
6	Chi tạo nguồn cải cách tiền lương			
II	Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu			
1	Chi thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia			
2	Chi đầu tư thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ khác			
3	Chi từ nguồn hỗ trợ thực hiện các chế độ, chính sách theo quy định			
B	BỘI CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG/BỘI THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG			
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG			

Ghi chú: (1) bao gồm chi trả nợ gốc, lãi, phí và chưa bao gồm chi từ nguồn bội chi (nếu có).

....., ngày... tháng... năm....

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký tên, đóng dấu)

Tên đơn vị:...

Mẫu biểu số 35-
TT342

Chương:...

DỰ TOÁN THU TỪ HOẠT ĐỘNG CUNG CẤP DỊCH VỤ CỦA ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP (KHÔNG BAO GỒM NGUỒN NSNN ĐẶT HÀNG, GIAO NHIỆM VỤ) NĂM...

(Dùng cho UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương báo cáo Bộ Tài chính)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm... (năm hiện hành)	Ước thực hiện năm... (năm hiện hành)	Dự toán năm... (năm kế hoạch)
A	B	1	2	3
	TỔNG SỐ			
1	Sự nghiệp giáo dục			
2	Sự nghiệp đào tạo và dạy nghề			
3	Sự nghiệp khoa học và công nghệ			
4	Sự nghiệp y tế			
5	Sự nghiệp văn hóa thông tin			
6	Sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn			
7	Sự nghiệp thể dục thể thao			
8	Sự nghiệp bảo vệ môi trường			
9	Sự nghiệp bảo đảm xã hội			
				

Ghi chú: Không bao gồm các khoản thuế, lệ phí, phí phải nộp NSNN (nếu có) và chi phí thu

....., ngày... tháng... năm....

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký tên, đóng dấu)

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH, THÀNH PHỐ:...

Biểu mẫu số 01

TỔNG HỢP KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC CHÍNH SÁCH, CHẾ ĐỘ ASXH NĂM 2022, UTH NĂM 2023 VÀ DỰ TOÁN NĂM 2024

(Ban hành kèm theo Thông tư số 51/2023/TT-BTC ngày 17 tháng 7 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Chính sách, chế độ	Kết quả thực hiện năm 2022 (*)								Ước thực hiện năm 2023								Dự toán năm 2024								Ghi chú
		Số đối tượng	Mức hỗ trợ	Kinh phí NSNN thực hiện chính sách	Trong đó: Kinh phí đã bố trí trong định mức chi NSDP năm 2022	Nhu cầu kinh phí phát sinh tăng thêm	Tỷ lệ hỗ trợ theo QĐ số 127/QĐ-TTg	Kinh phí ngân sách nhà nước đảm bảo		Số đối tượng	Mức hỗ trợ	Kinh phí NSNN thực hiện chính sách	Trong đó: Kinh phí đã bố trí trong định mức chi NSDP năm 2023	Nhu cầu kinh phí phát sinh tăng thêm	Tỷ lệ hỗ trợ theo QĐ số 127/QĐ-TTg	Kinh phí ngân sách nhà nước đảm bảo		Số đối tượng	Mức hỗ trợ	Kinh phí NSNN thực hiện chính sách	Trong đó: Kinh phí đã bố trí trong định mức chi NSDP năm 2023	Nhu cầu kinh phí phát sinh tăng thêm	Tỷ lệ hỗ trợ theo QĐ số 127/QĐ-TTg	Kinh phí ngân sách nhà nước đảm bảo		
								NSTW bổ sung	NSDP đảm bảo							NSTW bổ sung	NSDP đảm bảo							NSTW bổ sung	NSDP đảm bảo	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25
	TỔNG SỐ																									
1	Kinh phí thực hiện các chính sách theo tiêu chí chuẩn nghèo đa chiều mới																									
1	Các chính sách thuộc sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề																									
1.1	Chính sách hỗ trợ chi phí học tập và miễn giảm học phí theo quy định tại Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02/10/2015 và Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021; Nghị quyết số 165/NQ-CP ngày 20/12/2022 của Chính phủ																									Chi tiết theo phụ lục số 01a
-	Cấp bù miễn, giảm học phí (theo quy định tại Nghị quyết số 165/NQ-CP ngày 20/12/2022 về mức học phí đối với cơ sở giáo dục và đào tạo công lập năm 2022 - 2023)																									
	+ Miễn học phí																									
	+ Hỗ trợ 70% học phí																									
	+ Hỗ trợ 50% học phí																									
-	Hỗ trợ chi phí học tập																									
1.2	Chính sách phát triển giáo dục mầm non Nghị định số 105/2020/NĐ-CP ngày 08/9/2020 của Chính phủ																									Chi tiết theo phụ lục số 01b, 01c

STT	Chính sách, chế độ	Kết quả thực hiện năm 2022 (*)								Ước (thực hiện năm 2023								Dự toán năm 2024								Ghi chú
		Số đối tượng	Mức hỗ trợ	Kinh phí NSNN thực hiện chính sách	Trong đó: Kinh phí đã bố trí trong định mức chi NSDP năm 2022	Nhu cầu kinh phí phát sinh tăng thêm	Tỷ lệ hỗ trợ theo QĐ số 127/QĐ-TTg	Kinh phí ngân sách nhà nước đảm bảo		Số đối tượng	Mức hỗ trợ	Kinh phí NSNN thực hiện chính sách	Trong đó: Kinh phí đã bố trí trong định mức chi NSDP năm 2023	Nhu cầu kinh phí phát sinh tăng thêm	Tỷ lệ hỗ trợ theo QĐ số 127/QĐ-TTg	Kinh phí ngân sách nhà nước đảm bảo		Số đối tượng	Mức hỗ trợ	Kinh phí NSNN thực hiện chính sách	Trong đó: Kinh phí đã bố trí trong định mức chi NSDP năm 2023	Nhu cầu kinh phí phát sinh tăng thêm	Tỷ lệ hỗ trợ theo QĐ số 127/QĐ-TTg	Kinh phí ngân sách nhà nước đảm bảo		
								NSTW bổ sung	NSDP đảm bảo							NSTW bổ sung	NSDP đảm bảo							NSTW bổ sung	NSDP đảm bảo	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25
-	Hỗ trợ tiền ăn trưa trẻ em 3-5 tuổi																									
-	Hỗ trợ nấu ăn																									
-	Hỗ trợ giáo viên dạy lớp ghép																									
1.3	Học bổng, chi phí học tập cho học sinh khuyết tật theo Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC ngày 31/12/2013																									Chi tiết theo phụ lục số 01d
-	Hỗ trợ học bổng 80% mức lương cơ sở																									
-	Hỗ trợ mua phương tiện đồ dùng học tập 01 trđ/người/ năm học.																									
1.4	Kinh phí hỗ trợ học sinh PTHH vùng ĐBKK theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2016 của Chính phủ																									Chi tiết theo phụ lục số 01e
-	Hỗ trợ tiền ăn																									
-	Hỗ trợ tiền nhà ở																									
-	Hỗ trợ Trường PTDT bán trú mua sắm dụng cụ, tủ thuốc dùng chung																									
-	Hỗ trợ kinh phí tổ chức nấu ăn cho trường																									
1.5	Kinh phí hỗ trợ chi phí học tập đối với sinh viên là người DTTS theo Quyết định số 66/2013/QĐ-TTg ngày 11/11/2013 của Thủ tướng Chính phủ																									Chi tiết theo phụ lục số 01f

STT	Chính sách, chế độ	Kết quả thực hiện năm 2022 (*)								Ước thực hiện năm 2023								Dự toán năm 2024								Ghi chú
		Số đối tượng	Mức hỗ trợ	Kinh phí NSNN thực hiện chính sách	Trong đó: Kinh phí đã bố trí trong định mức chi NSDP năm 2022	Nhu cầu kinh phí phát sinh tăng thêm	Tỷ lệ hỗ trợ theo QĐ số 127/QĐ-TTg	Kinh phí ngân sách nhà nước đảm bảo		Số đối tượng	Mức hỗ trợ	Kinh phí NSNN thực hiện chính sách	Trong đó: Kinh phí đã bố trí trong định mức chi NSDP năm 2023	Nhu cầu kinh phí phát sinh tăng thêm	Tỷ lệ hỗ trợ theo QĐ số 127/QĐ-TTg	Kinh phí ngân sách nhà nước đảm bảo		Số đối tượng	Mức hỗ trợ	Kinh phí NSNN thực hiện chính sách	Trong đó: Kinh phí đã bố trí trong định mức chi NSDP năm 2023	Nhu cầu kinh phí phát sinh tăng thêm	Tỷ lệ hỗ trợ theo QĐ số 127/QĐ-TTg	Kinh phí ngân sách nhà nước đảm bảo		
								NSTW bổ sung	NSDP đảm bảo							NSTW bổ sung	NSDP đảm bảo							NSTW bổ sung	NSDP đảm bảo	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25
1.6	Kinh phí hỗ trợ chính sách nội trú đối với học sinh, sinh viên học cao đẳng, trung cấp theo Quyết định số 53/2015/QĐ-TTg ngày 20/10/2015 của Thủ tướng Chính phủ																									Chi tiết theo phụ lục số 01g
-	Hỗ trợ học bổng chính sách:																									
	- 100% lương cơ sở/tháng																									
	- 80% lương cơ sở/tháng																									
	- 60% lương cơ sở/tháng																									
-	Hỗ trợ 1 lần (1 triệu đồng/khóa mua đồ dùng cá nhân; tiền đi lại 200 nghìn, đối với HS vùng ĐBKK 300 nghìn/năm, 150 nghìn nếu Tết ở lại).																									
1.7	Kinh phí hỗ trợ sinh hoạt phí và học phí cho sinh viên sư phạm theo Nghị định số 116/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ																									Chi tiết theo phụ lục số 01h
2	Các chính sách hỗ trợ BHYT theo quy định tại Luật BHYT và Nghị định số 146/2018/NĐ-CP ngày 17/10/2018 của Chính phủ																									
2.1	BHYT cho người nghèo, DTTS vùng khó khăn; người đang sinh sống tại vùng ĐBKK, xã đảo, huyện đảo																									Chi tiết theo phụ lục số 01i
2.2	BHYT cho đối tượng BTXH:																									Chi tiết theo phụ lục số 01i

TỔNG HỢP KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC CHÍNH SÁCH, CHẾ ĐỘ ASXH NĂM 2022, UTH NĂM 2023 VÀ DỰ TOÁN NĂM 2024

(Ban hành kèm theo Thông tư số 51/2023/TT-BTC ngày 17 tháng 7 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Chính sách, chế độ	Kết quả thực hiện năm 2022 (*)								Ước thực hiện năm 2023								Dự toán năm 2024								Ghi chú
		Số đối tượng	Mức hỗ trợ	Kinh phí NSNN thực hiện chính sách	Trong đó: Kinh phí đã bố trí trong định mức chi NSDP năm 2022	Nhu cầu kinh phí phát sinh tăng thêm	Tỷ lệ hỗ trợ theo QĐ số 127/QĐ-TTg	Kinh phí ngân sách nhà nước đảm bảo		Số đối tượng	Mức hỗ trợ	Kinh phí NSNN thực hiện chính sách	Trong đó: Kinh phí đã bố trí trong định mức chi NSDP năm 2023	Nhu cầu kinh phí phát sinh tăng thêm	Tỷ lệ hỗ trợ theo QĐ số 127/QĐ-TTg	Kinh phí ngân sách nhà nước đảm bảo		Số đối tượng	Mức hỗ trợ	Kinh phí NSNN thực hiện chính sách	Trong đó: Kinh phí đã bố trí trong định mức chi NSDP năm 2023	Nhu cầu kinh phí phát sinh tăng thêm	Tỷ lệ hỗ trợ theo QĐ số 127/QĐ-TTg	Kinh phí ngân sách nhà nước đảm bảo		
								NSTW bổ sung	NSDP đảm bảo							NSTW bổ sung	NSDP đảm bảo							NSTW bổ sung	NSDP đảm bảo	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25
2.3	BHYT cho trẻ em dưới 06 tuổi																									
2.4	BHYT đối với học sinh, sinh viên																									
2.5	BHYT đối với cựu chiến binh, thanh niên xung phong, dân công hỏa tuyến																									
2.6	BHYT cho người thuộc hộ cận nghèo, hộ làm nông - lâm - ngư - diêm nghiệp có mức sống																									
-	Cận nghèo																									
	- Cận nghèo 100%																									
	- Cận nghèo 70%																									
	- Hộ nông lâm ngư nghiệp																									
2.7	BHYT cho người hiến tạng																									
3	Các chính sách thuộc sự nghiệp đảm bảo xã hội																									
3.1	Chính sách hỗ trợ đối tượng bảo trợ xã hội theo quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021 của Chính phủ																									Chi tiết theo phụ lục số 01j
3.2	Chính sách hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo, hộ chính sách xã hội theo quy định tại Quyết định số 28/2014/QĐ-TTg ngày 07/4/2014 của Thủ tướng Chính phủ																									Chi tiết theo phụ lục số 01k

STT	Chính sách, chế độ	Kết quả thực hiện năm 2022 (*)								Ước thực hiện năm 2023								Dự toán năm 2024								Ghi chú
		Số đối tượng	Mức hỗ trợ	Kinh phí NSNN thực hiện chính sách	Trong đó: Kinh phí đã bố trí trong định mức chi NSDP năm 2022	Nhu cầu kinh phí phát sinh tăng thêm	Tỷ lệ hỗ trợ theo QĐ số 127/QĐ-TTg	Kinh phí ngân sách nhà nước đảm bảo		Số đối tượng	Mức hỗ trợ	Kinh phí NSNN thực hiện chính sách	Trong đó: Kinh phí đã bố trí trong định mức chi NSDP năm 2023	Nhu cầu kinh phí phát sinh tăng thêm	Tỷ lệ hỗ trợ theo QĐ số 127/QĐ-TTg	Kinh phí ngân sách nhà nước đảm bảo		Số đối tượng	Mức hỗ trợ	Kinh phí NSNN thực hiện chính sách	Trong đó: Kinh phí đã bố trí trong định mức chi NSDP năm 2023	Nhu cầu kinh phí phát sinh tăng thêm	Tỷ lệ hỗ trợ theo QĐ số 127/QĐ-TTg	Kinh phí ngân sách nhà nước đảm bảo		
								NSTW bổ sung	NSDP đảm bảo							NSTW bổ sung	NSDP đảm bảo							NSTW bổ sung	NSDP đảm bảo	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25
-	Hộ nghèo																									
-	Hộ CSXH																									
-	Hộ đồng bào DTTS sống ở vùng chưa có điện lưới (không thuộc hộ nghèo)																									
3.3	Chính sách hỗ trợ người đồng bào hiếm hạp tự nguyện theo Nghị định số 134/2015/NĐ-CP ngày 29/12/2015 của Chính phủ																									Chi tiết theo phụ lục số 011
-	Người thuộc hộ nghèo (được NSNN hỗ trợ 30% kinh phí)																									
-	Người thuộc hộ cận nghèo (được NSNN hỗ trợ 25% kinh phí)																									
-	Đối tượng khác (được NSNN hỗ trợ 10% kinh phí)																									
II	Nhóm chính sách khác																									
I	Kinh phí thực hiện một số chính sách khuyến khích, hỗ trợ khai thác, nuôi trồng hải sản và dịch vụ khai thác hải sản trên các vùng biển xa theo Quyết định số 48/QĐ-TTg ngày 13/7/2010 của Thủ tướng Chính phủ																									Chi tiết theo phụ lục số 01m
																										

(*) Đối với kết quả thực hiện các chính sách, chế độ ASXH năm 2022; đề nghị các địa phương tổng hợp số liệu trên cơ sở đã báo cáo theo yêu cầu tại Văn bản số 1985/BC-NSNN ngày 02/3/2023 của Bộ Tài chính.

..., ngày... tháng... năm 2023
 TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH, THÀNH PHỐ
 CHỦ TỊCH
 (Ký tên, đóng dấu)

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH, THÀNH PHỐ:...

Phụ lục số 01a

**TỔNG HỢP KINH PHÍ THỰC HIỆN HỖ TRỢ CHI PHÍ HỌC TẬP VÀ CẤP BÙ HỌC PHÍ THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 81/2021/NĐ-CP
NĂM...**

(Ban hành kèm theo Thông tư số 51/2023/TT-BTC ngày 17 tháng 7 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Chi tiêu	Tổng kinh phí thực hiện chính sách	Kết quả thực hiện Kỳ II năm học... (từ tháng 01 đến tháng 5)		Nhu cầu thực hiện Kỳ I năm học... (từ tháng 9 đến tháng 12)		Kinh phí đã bố trí trong dự toán chi cân đối NSDP năm 2023	Kinh phí còn thừa/ thiếu
			Số đối tượng	Kinh phí	Số đối tượng	Kinh phí		
1	2	3=5+7	4	5	6	7	8	9=3-8
	TỔNG SỐ							
	Hỗ trợ chi phí học tập và miễn giảm học phí theo quy định tại Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021							
A	Hỗ trợ chi phí học tập							
	...							
B	Miễn học phí, giảm học phí							
I	Miễn học phí							
	...							
II	Giảm học phí							
	...							

Phụ lục số 01b

(Ban hành kèm theo Thông tư số 51/2023/TT-BTC ngày 17 tháng 7 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Đơn vị: Triệu đồng

[illegible]

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH, THÀNH PHỐ:...

Phụ lục số 01c

TỔNG HỢP KINH PHÍ THỰC HIỆN CHẾ ĐỘ GIÁO VIÊN MẦM NON THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 105/2020/NĐ-CP NĂM...

(Ban hành kèm theo Thông tư số 51/2023/TT-BTC ngày 17 tháng 7 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Đơn vị	Số giáo viên hưởng chính sách	Mức hỗ trợ	Thời gian hưởng	Tổng kinh phí thực hiện chính sách
A	B	1	2	3	4=1*2*3
	Tổng cộng				
I.	Khối tỉnh				
	Sở Giáo dục và Đào tạo				
	...				
II.	Khối Quận/huyện				
1	Quận/Huyện A				
	...				
2	Quận/Huyện B				
	...				

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH, THÀNH PHỐ:...

Phụ lục số 01d

**TỔNG HỢP KINH PHÍ THỰC HIỆN HỖ TRỢ HỌC SINH KHUYẾT TẬT THEO THÔNG TƯ LIÊN TỊCH
SỐ 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC NĂM...**

(Ban hành kèm theo Thông tư số 51/2023/TT-BTC ngày 17 tháng 7 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Đơn vị: Triệu đồng

[illegible]

TỔNG HỢP KINH PHÍ NSNN ĐÓNG VÀ HỖ TRỢ ĐÓNG BHYT CHO CÁC ĐỐI TƯỢNG TRÊN ĐỊA BÀN NĂM...*(Ban hành kèm theo Thông tư số 51/2023/TT-BTC ngày 17 tháng 7 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)**Đơn vị: Triệu đồng*

STT	Nhóm đối tượng	Thực hiện 6 tháng năm... (*)		UTH năm...		Kinh phí đã bố trí trong dự toán chi cân đối NSDP năm 2023	Kinh phí còn thừa/ thiếu
		Số đối tượng thực hiện	Kinh phí thực hiện	Số đối tượng thực hiện	Kinh phí thực hiện		
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6=4-5</i>
	Tổng cộng						
I	Nhóm NSNN đóng BHYT						
1	Hộ gia đình nghèo; người dân tộc thiểu số đang sinh sống tại vùng có điều kiện KT-XH khó khăn; người sinh sống tại vùng có điều kiện KT-XH đặc biệt khó khăn, xã đảo, huyện đảo						
2	Đối tượng trẻ em dưới 6 tuổi						
	- Kinh phí theo mệnh giá thẻ BHYT						
	- Kinh phí truy lĩnh đối với các thẻ phát sinh sau theo quy định tại Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật BHYT ngày 13 tháng 6 năm 2014						
3	Đối tượng cựu chiến binh, thanh niên xung phong, dân công hỏa tuyến						
4	Đối tượng BTXH						
5	Đối tượng người hiến tạng						
	...						

STT	Nhóm đối tượng	Thực hiện 6 tháng năm... (*)		UTH năm...		Kinh phí đã bố trí trong dự toán chi cân đối NSDP năm 2023	Kinh phí còn thừa/thiếu
		Số đối tượng thực hiện	Kinh phí thực hiện	Số đối tượng thực hiện	Kinh phí thực hiện		
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6=4-5</i>
II	Nhóm NSNN hỗ trợ mức đóng						
1	Hộ cận nghèo						
	- Hộ cận nghèo được hỗ trợ 100%						
	- Hộ cận nghèo được hỗ trợ 70%						
2	Học sinh, sinh viên						
3	Người thuộc hộ gia đình làm nông, lâm nghiệp có mức sống trung bình						
	...						

(*) Đối với số liệu thực hiện 6 tháng đầu năm, đề nghị có xác nhận của BHXH tỉnh/thành phố.

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH, THÀNH PHỐ:...

Phụ lục số 01j

**TỔNG HỢP KINH PHÍ TRỢ GIÚP CÁC ĐỐI TƯỢNG BẢO TRỢ XÃ HỘI
THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 20/2021/NĐ-CP NĂM...**

(Ban hành kèm theo Thông tư số 51/2023/TT-BTC ngày 17 tháng 7 năm 2023
của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Loại đối tượng	Đối tượng quyết toán 2022	Theo quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP			Tổng kinh phí thực hiện chính sách	Kinh phí đã bố trí trong dự toán chi cân đối NSDP năm 2023	Kinh phí còn thừa/thiếu
			Hệ số	Mức chuẩn TW quy định	Số tiền trợ cấp cơ bản hàng tháng			
A	B	1	2	3	4	5=1*4	6	7=5-6
	TỔNG SỐ (A+B+C+D)							
	A. TRỢ CẤP THƯỜNG XUYÊN							
I	TRỢ CẤP XÃ HỘI HÀNG THÁNG							
1	Trẻ em dưới 16 tuổi không có nguồn nuôi dưỡng							
	Dưới 4 tuổi		2,50	360				
	Từ đủ 4 tuổi trở lên đến dưới 16 tuổi		1,50	360				
2	Người từ 16 tuổi đến 22 tuổi thuộc một trong các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 5 Nghị định 136/2013/NĐ-CP không có nguồn nuôi dưỡng đang học phổ thông, học nghề, trung học chuyên nghiệp		1,50	360				
3	Trẻ em bị nhiễm HIV thuộc hộ nghèo; người bị nhiễm HIV thuộc hộ nghèo không còn khả năng lao động mà không có lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội hàng tháng, trợ cấp ưu đãi người có công hàng tháng							
	Dưới 4 tuổi		2,50	360				
	Từ 4 đến dưới 16 tuổi		2,00	360				
	Từ 16 tuổi trở lên		1,50	360				
4	Người thuộc hộ nghèo không có chồng hoặc không có vợ; có chồng hoặc vợ đã chết; có chồng hoặc vợ							

STT	Loại đối tượng	Đối tượng quyết toán 2022	Theo quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP			Tổng kinh phí thực hiện chính sách	Kinh phí đã bố trí trong dự toán chi cân đối NSDP năm 2023	Kinh phí còn thừa/thiếu
			Hệ số	Mức chuẩn TW quy định	Số tiền trợ cấp cơ bản hàng tháng			
A	B	1	2	3	4	5=1*4	6	7=5-6
	mất tích theo quy định của pháp luật và đang nuôi con dưới 16 tuổi hoặc đang nuôi con từ 16 tuổi đến 22 tuổi							
	Đang nuôi 1 con		1,00	360				
	Đang nuôi 2 con		2,00	360				
	...							
5	Người cao tuổi							
5.1	Người cao tuổi thuộc hộ nghèo không có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng hoặc có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng nhưng người này đang hưởng chế độ trợ cấp xã hội hàng tháng							
	Từ đủ 60 tuổi đến dưới 80 tuổi		1,50	360				
	Từ đủ 80 tuổi trở lên		2,00	360				
5.2	Người từ đủ 75 tuổi đến 80 tuổi thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo không được quy định tại mục 5.1 đang sống tại địa bàn các xã, thôn vùng dân tộc thiểu số và miền núi đặc biệt khó khăn		1,00	360				
5.3	Người từ đủ 80 tuổi trở lên không được quy định tại mục 5.1 mà không có lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội hàng tháng, trợ cấp xã hội hàng tháng		1,00	360				
5.4	Người cao tuổi thuộc hộ nghèo không có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng, không có điều kiện sống ở cộng đồng, đủ điều kiện tiếp nhận vào cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội nhưng có người nhận chăm sóc tại cộng đồng		3,00	360				

STT	Loại đối tượng	Đối tượng quyết toán 2022	Theo quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP			Tổng kinh phí thực hiện chính sách	Kinh phí đã bố trí trong dự toán chi cân đối NSDP năm 2023	Kinh phí còn thừa/thiếu
			Hệ số	Mức chuẩn TW quy định	Số tiền trợ cấp cơ bản hàng tháng			
A	B	1	2	3	4	5=1*4	6	7=5-6
6	Người khuyết tật nặng, người khuyết tật đặc biệt nặng theo quy định của Luật Người khuyết tật							
6.1	Người khuyết tật đặc biệt nặng							
	Dưới 16 tuổi		2,50	360				
	Từ 16 đến 60 tuổi		2,00	360				
	Từ đủ 60 tuổi trở lên		2,50	360				
6.2	Người khuyết tật nặng							
	Dưới 16 tuổi		2,00	360				
	Từ 16 đến 60 tuổi		1,50	360				
	Từ đủ 60 tuổi trở lên		2,00	360				
7.0	Trẻ em dưới 03 tuổi thuộc hộ nghèo, cận nghèo sống tại xã, thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và vùng núi ĐBKK (không được quy định tại khoản 1, 3, 6)		1,50	360				
II	NHẬN NUÔI DƯỠNG, CHĂM SÓC TẠI CỘNG ĐỒNG							
1	Nhận chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ em dưới 16 tuổi không có nguồn nuôi dưỡng là đối tượng quy định tại Khoản 1 Điều 5 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP							
1.1	Nhận chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ em dưới 04 tuổi		2,50	360				
1.2	Nhận chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ em từ 04 tuổi trở lên đến dưới 16 tuổi							
	Nuôi 1 trẻ em dưới 16 tuổi		1,50	360				
	Nuôi 2 trẻ em dưới 16 tuổi		3,00	360				

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH, THÀNH PHỐ: ...

Phụ lục số 01j

**TỔNG HỢP KINH PHÍ TRỢ GIÚP CÁC ĐỐI TƯỢNG BẢO TRỢ XÃ HỘI
THEO NGHỊ ĐỊNH 20/2021/NĐ-CP NĂM ...**

(Ban hành kèm theo Thông tư số 51/2023/TT-BTC ngày 17 tháng 7 năm 2023
của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Loại đối tượng	Đối tượng quyết toán 2022	Theo quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP			Tổng kinh phí thực hiện chính sách	Kinh phí đã bố trí trong dự toán chi cân đối NSDP năm 2023	Kinh phí còn thừa/thiếu
			Hệ số	Mức chuẩn TW quy định	Số tiền trợ cấp cơ bản hàng tháng			
A	B	1	2	3	4	5=1*4	6	7=5-6
	...							
2	Nhận nuôi người cao tuổi thuộc hộ nghèo không có người phụng dưỡng, đủ điều kiện vào cơ sở bảo trợ xã hội được nhận chăm sóc, nuôi dưỡng		1,50	360				
3	Hỗ trợ nuôi dưỡng người khuyết tật nặng, đặc biệt nặng theo quy định pháp luật về người khuyết tật							
3.1	Hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng người khuyết tật							
	Người khuyết tật đặc biệt nặng, người khuyết tật nặng đang mang thai hoặc nuôi một con dưới 36 tháng tuổi		1,50	360				
	Người khuyết tật đặc biệt nặng, người khuyết tật nặng đang mang thai và nuôi con dưới 36 tháng tuổi hoặc từ hai con trở lên dưới 36 tháng tuổi		2,00	360				
3.2	Hỗ trợ hộ gia đình trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng người khuyết tật đặc biệt nặng							
	Trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc 01 người khuyết tật đặc biệt nặng		1,00	360				

STT	Loại đối tượng	Đối tượng quyết toán 2022	Theo quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP			Tổng kinh phí thực hiện chính sách	Kinh phí đã bố trí trong dự toán chi cân đối NSDP năm 2023	Kinh phí còn thừa/thiếu
			Hệ số	Mức chuẩn TW quy định	Số tiền trợ cấp cơ bản hàng tháng			
A	B	1	2	3	4	5=1*4	6	7=5-6
	Trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc 02 người khuyết tật đặc biệt nặng		2,00	360				
	...							
3.3	Hỗ trợ hộ gia đình, cá nhân khi nhận nuôi dưỡng, chăm sóc người khuyết tật đặc biệt nặng							
	Hộ gia đình nhận nuôi dưỡng, chăm sóc một người khuyết tật đặc biệt nặng		1,50	360				
	Hộ gia đình nhận nuôi dưỡng, chăm sóc hai người khuyết tật đặc biệt nặng		3,00	360				
	..							
	Hộ gia đình nhận chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ em khuyết tật đặc biệt nặng		2,50	360				
	Hộ gia đình nhận chăm sóc, nuôi dưỡng 02 trẻ em khuyết tật đặc biệt nặng		5,00	360				
	...							
III	TRỢ CẤP HÀNG THÁNG ĐỐI VỚI CÁC ĐỐI TƯỢNG ĐƯỢC NUÔI DƯỠNG TẠI CÁC CƠ SỞ TRỢ GIÚP XÃ HỘI, NHÀ XÃ HỘI							
1	Đối tượng trẻ em khoản 1 và khoản 3 Điều 5 không tự lo được cuộc sống, không người nuôi dưỡng tại cộng đồng							
1.1	Trẻ em không nguồn nuôi dưỡng quy định tại khoản 1 Điều 5							
	Dưới 4 tuổi		5,00	360				
	Từ đủ 4 tuổi trở lên đến dưới 16 tuổi		4,00	360				

STT	Loại đối tượng	Đối tượng quyết toán 2022	Theo quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP			Tổng kinh phí thực hiện chính sách	Kinh phí đã bố trí trong dự toán chi cân đối NSDP năm 2023	Kinh phí còn thừa/thiếu
			Hệ số	Mức chuẩn TW quy định	Số tiền trợ cấp cơ bản hàng tháng			
A	B	1	2	3	4	5=1*4	6	7=5-6
1.2	Trẻ em nhiễm HIV thuộc hộ nghèo							
	Dưới 4 tuổi		5,00	360				
	Từ đủ 4 tuổi trở lên đến dưới 16 tuổi		4,00	360				
2	Người cao tuổi thuộc diện sống ở cơ sở trợ giúp xã hội		4,00	360				
3	Người khuyết tật đặc biệt nặng, không lo được cuộc sống							
	Dưới 4 tuổi		5,00					
	Từ đủ 4 tuổi trở lên		4,00	360				
B	HỖ TRỢ CHI PHÍ MAI TÁNG		20,00	360				

Phụ lục số 01k

(Ban hành kèm theo Thông tư số 51/2023/TT-BTC ngày 17 tháng 7 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Đơn vị: Triệu đồng

[illegible]

TỔNG HỢP KINH PHÍ NSNN HỖ TRỢ ĐÓNG BHXH TỰ NGUYỆN CHO CÁC ĐỐI TƯỢNG NĂM...

(Ban hành kèm theo Thông tư số 51/2023/TT-BTC ngày 17 tháng 7 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nhóm đối tượng	Thực hiện 6 tháng năm 2023 (*)		UTH năm 2023		Kinh phí đã bố trí trong dự toán chi cân đối NSDP năm 2023	Kinh phí còn thừa/thiếu
		Số đối tượng	Kinh phí thực hiện	Số đối tượng	Kinh phí thực hiện		
A	B	1	2	3	4	5	6=4-5
	Tổng cộng						
1	Hộ nghèo (30%)						
2	Hộ cận nghèo (25%)						
3	Các đối tượng khác (10%)						

(*) Đối với số liệu thực hiện 6 tháng đầu năm, đề nghị có xác nhận của BHXH tỉnh/thành phố.

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH, THÀNH PHỐ:...

Biểu mẫu số 2a

**BÁO CÁO NHU CẦU VÀ NGUỒN KINH PHÍ ĐỂ THỰC HIỆN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG
NĂM 2023**

(Ban hành kèm theo Thông tư số 51/2023/TT-BTC ngày 17 tháng 7 năm 2023
của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Nội dung	Kinh phí
1	2	3
A	NGUỒN THỰC HIỆN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG NĂM 2023	
1	70% tăng thu NSDP (không kê: thu tiền sử dụng đất, thu xổ số kiến thiết, thu cổ phần hóa và thoái vốn doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý, thu tiền thuê đất một lần được nhà đầu tư ứng trước để bồi thường, giải phóng mặt bằng và thu từ xử lý tài sản công tại cơ quan, tổ chức, đơn vị được cơ quan có thẩm quyền quyết định sử dụng để chi đầu tư theo quy định; thu tiền bảo vệ và phát triển đất trồng lúa; phí tham quan các khu di tích, di sản thế giới; phí sử dụng công trình kết cấu hạ tầng, công trình dịch vụ, tiện ích công cộng trong khu vực cửa khẩu; phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản; phí bảo vệ môi trường đối với nước thải; thu từ quỹ đất công ích, thu hoa lợi, công sản tại xã và thu tiền cho thuê, cho thuê mua, bán nhà thuộc sở hữu nhà nước) được Thủ tướng Chính phủ giao thực hiện 2022 so dự toán Thủ tướng Chính phủ giao năm 2022	
2	Số tiết kiệm 10% chi thường xuyên dự toán năm 2023	
3	Số thu được huy động từ nguồn để lại đơn vị chưa tự đảm bảo chi thường xuyên năm 2023	
	+ Học phí	
	+ Viện phí	
	+ Nguồn thu khác	
4	Nguồn thực hiện cải cách tiền lương năm 2022 chưa sử dụng hết chuyển sang 2023 (nếu có)	
B	TỔNG NHU CẦU NĂM 2023	
I	Tổng nhu cầu kinh phí tăng thêm để thực hiện cải cách tiền lương theo Nghị định số 24/2023/NĐ-CP và Nghị định số 42/2023/NĐ-CP (6 tháng lương cơ sở 1,8 triệu đồng)	
1	Quỹ tiền lương, phụ cấp tăng thêm đối với cán bộ công chức khu vực hành chính, sự nghiệp	
2	Quỹ lương, phụ cấp tăng thêm đối với cán bộ chuyên trách và công chức cấp xã	
3	Hoạt động phí tăng thêm đối với đại biểu hội đồng nhân dân các cấp	
4	Quỹ trợ cấp tăng thêm đối với cán bộ xã nghỉ việc hưởng trợ cấp hàng tháng theo NĐ 42/2023/NĐ-CP	

STT	Nội dung	Kinh phí
1	2	3
5	Kinh phí tăng thêm thực hiện chế độ đối với cán bộ không chuyên trách cấp xã, thôn và tổ dân phố	
6	Kinh phí tăng thêm để thực hiện phụ cấp trách nhiệm đối với cấp ủy viên các cấp theo QĐ số 169-QĐ/TW ngày 24/6/2008	
7	Kinh phí tăng thêm thực hiện chế độ bồi dưỡng phục vụ hoạt động cấp ủy thuộc cấp tỉnh theo Quy định 09-QĐ/VPTW ngày 22/9/2017	
II	Nhu cầu thực hiện một số loại phụ cấp, trợ cấp theo quy định:	
1	Nhu cầu kinh phí thực hiện chính sách tinh giản biên chế năm 2023 theo NĐ số 108/2014/NĐ-CP ngày 20/11/2014 và Nghị định số 113/2018/NĐ-CP ngày 31/8/2018 của Chính phủ	
2	Nhu cầu kinh phí thực hiện chính sách nghỉ hưu trước tuổi năm 2023 theo NĐ số 26/2015/NĐ-CP ngày 09/3/2015 của Chính phủ	
3	Nhu cầu kinh phí thực hiện chế độ phụ cấp y tế cơ sở theo Nghị định số 05/2023/NĐ-CP ngày 15/02/2023 của Chính phủ (chế độ năm 2022 và năm 2023)	
4	Trợ cấp lần đầu, chuyển công tác ra khỏi vùng đặc biệt khó khăn theo quy định tại Nghị định số 76/2019/NĐ-CP	
5	Nhu cầu kinh phí thực hiện một số chế độ phụ cấp, trợ cấp khác (*)	
C	CHÊNH LỆCH NHU CẦU VÀ NGUỒN NĂM 2023	
1	Phần thiếu nguồn, ngân sách trung ương hỗ trợ	
2	Nguồn thực hiện cải cách tiền lương còn dư	

Ghi chú: Địa phương báo cáo chi tiết từng loại phụ cấp, trợ cấp khác và nhu cầu tương ứng.

..., ngày... ..tháng.... năm 2023
TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH, THÀNH PHỐ
CHỦ TỊCH
(Ký tên, đóng dấu)

**BÁO CÁO NHU CẦU VÀ NGUỒN KINH PHÍ ĐỂ THỰC HIỆN
CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG NĂM 2024**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 51/2023/TT-BTC ngày 17 tháng 7 năm 2023
của Bộ trưởng Bộ Tài chính)*

Đơn vị: triệu đồng

STT	Nội dung	Kinh phí
1	2	3
A	NGUỒN THỰC HIỆN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG NĂM 2024	
1	70% tăng thu NSDP (không kể: thu tiền sử dụng đất, thu xổ số kiến thiết, thu cổ phần hóa và thoái vốn doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý, thu tiền thuê đất một lần được nhà đầu tư ứng trước để bồi thường, giải phóng mặt bằng và thu từ xử lý tài sản công tại cơ quan, tổ chức, đơn vị được cơ quan có thẩm quyền quyết định sử dụng để chi đầu tư theo quy định; thu tiền bảo vệ và phát triển đất trồng lúa; phí tham quan các khu di tích, di sản thế giới; phí sử dụng công trình kết cấu hạ tầng, công trình dịch vụ, tiện ích công cộng trong khu vực cửa khẩu; phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản; phí bảo vệ môi trường đối với nước thải; thu từ quỹ đất công ích, thu hoa lợi, công sản tại xã và thu tiền cho thuê, cho thuê mua, bán nhà thuộc sở hữu nhà nước) được Thủ tướng Chính phủ giao thực hiện 2023 so dự toán Thủ tướng Chính phủ giao năm 2023	
2	50% tăng thu NSDP (không kể: thu tiền sử dụng đất, thu xổ số kiến thiết, thu cổ phần hóa và thoái vốn doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý, thu tiền thuê đất một lần được nhà đầu tư ứng trước để bồi thường, giải phóng mặt bằng và thu từ xử lý tài sản công tại cơ quan, tổ chức, đơn vị được cơ quan có thẩm quyền quyết định sử dụng để chi đầu tư theo quy định; thu tiền bảo vệ và phát triển đất trồng lúa; phí tham quan các khu di tích, di sản thế giới; phí sử dụng công trình kết cấu hạ tầng, công trình dịch vụ, tiện ích công cộng trong khu vực cửa khẩu; phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản; phí bảo vệ môi trường đối với nước thải; thu từ quỹ đất công ích, thu hoa lợi, công sản tại xã và thu tiền cho thuê, cho thuê mua, bán nhà thuộc sở hữu nhà nước) dự toán năm 2024 so dự toán năm 2023	
3	Số tiết kiệm 10% chi thường xuyên dự toán năm 2023	
4	Số tiết kiệm 10% chi thường xuyên tăng thêm dự toán năm 2024 so 2023	
5	Số thu được huy động từ nguồn để lại đơn vị chưa tự đảm bảo chi thường xuyên năm 2024	
	+ Học phí	
	+ Viện phí	
	+ Nguồn thu khác	

STT	Nội dung	Kinh phí
1	2	3
6	Phân ngân sách nhà nước giảm chi hỗ trợ hoạt động thường xuyên trong lĩnh vực hành chính và các đơn vị sự nghiệp công lập năm 2024 dành cho CCTL	
7	Nguồn thực hiện cải cách tiền lương năm 2023 dự kiến chưa sử dụng hết chuyển sang 2024	
B	TỔNG NHU CẦU NĂM 2024	
I	Tổng nhu cầu kinh phí tăng thêm để thực hiện cải cách tiền lương theo Nghị định số 24/2023/NĐ-CP và Nghị định số 42/2023/NĐ-CP (tính đủ 12 tháng)	
II	Nhu cầu thực hiện một số loại phụ cấp, trợ cấp theo quy định:	
1	Nhu cầu kinh phí thực hiện chính sách tinh giản biên chế năm 2024 theo NĐ số 108/2014/NĐ-CP ngày 20/11/2014 và Nghị định số 113/2018/NĐ-CP ngày 31/8/2018 của Chính phủ	
2	Nhu cầu kinh phí thực hiện chính sách nghỉ hưu trước tuổi năm 2024 theo NĐ số 26/2015/NĐ-CP ngày 09/3/2015 của Chính phủ	
3	Trợ cấp lần đầu, chuyển công tác ra khỏi vùng đặc biệt khó khăn theo quy định tại Nghị định số 76/2019/NĐ-CP	
4	Nhu cầu kinh phí thực hiện một số chế độ phụ cấp, trợ cấp khác (*)	
C	CHÊNH LỆCH NHU CẦU VÀ NGUỒN NĂM 2024	
1	Phân thiếu nguồn, ngân sách trung ương hỗ trợ	
2	Nguồn thực hiện cải cách tiền lương còn dư	

Ghi chú: Địa phương báo cáo chi tiết từng loại phụ cấp, trợ cấp khác và nhu cầu tương ứng.

..., ngày..... tháng..... năm 2023

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH, THÀNH PHỐ
CHỦ TỊCH

(Ký tên, đóng dấu)

DỰ BÁO MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU GIAI ĐOẠN 03 NĂM ...

(Đính kèm Công văn số STC-NS ngày tháng năm 2023 của Sở Tài chính)

STT	NỘI DUNG	ĐƠN VỊ TÍNH	NĂM HIỆN HÀNH (N - 1)		NĂM DỰ TOÁN (N)	NĂM N-1	NĂM N+2
			KẾ HOẠCH	ƯỚC THỰC HIỆN			
1	Dân số	Triệu người					
2	Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo	%					
3	Tỷ lệ hộ nghèo	%					
4	Giáo dục, đào tạo						
	- Số giáo viên	Người					
	- Số học sinh	Người					
	Trong đó:						
	+ Học sinh dân tộc nội trú	Người					
	+ Học sinh bán trú	Người					
	+ Đối tượng được hưởng chính sách miễn, giảm học phí theo quy định	Người					
	- Số trường đại học, cao đẳng, dạy nghề công lập do địa phương quản lý	Trường					
5	Y tế:						
	- Cơ sở khám chữa bệnh	Cơ sở					
	- Số giường bệnh	Giường					
	Trong đó:						
	+ Giường bệnh cấp huyện	Giường					
	+ Giường phòng khám khu vực	Giường					
	+ Giường y tế xã phường	Giường					
	- Số đối tượng mua BHYT						
	+ Trẻ em dưới 6 tuổi	Người					
	+ Đối tượng bảo trợ xã hội	Người					
	+ Người thuộc hộ nghèo	Người					
	+ Kinh phí mua thẻ khám chữa bệnh người nghèo, người dân tộc thiểu số, người sống vùng có điều kiện KTXH ĐBKK	Người					
	+ Học sinh, sinh viên	Người					

STT	NỘI DUNG	ĐƠN VỊ TÍNH	NĂM HIỆN HÀNH (N - 1)		NĂM DỰ TOÁN (N)	NĂM N+1	NĂM N+2
			KẾ HOẠCH	ƯỚC THỰC HIỆN			
	+ Đối tượng cựu chiến binh, người trực tiếp tham gia kháng chiến chống Mỹ cứu nước, người tham gia chiến tranh bảo vệ Tổ quốc, làm nhiệm vụ quốc tế ở Campuchia, giúp bạn Lào, thanh niên xung phong	Người					
	+ Người thuộc hộ gia đình cận nghèo	Người					
	+ Người thuộc hộ gia đình nông, lâm, ngư nghiệp có mức sống trung bình	Người					

.... ngày ... tháng... năm

**TM/ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

(Ký tên, đóng dấu)

DỰ TOÁN CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG GIAI ĐOẠN 03 NĂM ...

(Đính kèm Công văn số .../STC-NS ngày ... tháng ... năm 2022 của Sở Tài chính)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	NĂM HIỆN HÀNH (N - 1)			DỰ KIẾN 03 NĂM KẾ HOẠCH		
		DỰ TOÁN UBND thành phố giao	DỰ TOÁN HĐND cấp huyện quyết định	DÁNH GIÁ THỰC HIỆN	NĂM DỰ TOÁN (N)	NĂM N+1	NĂM N+2
		1	2	3	4	5	6
I	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG						
	Trong đó: Chi cân đối ngân sách địa phương tính tỷ lệ điều tiết; số bổ sung cân đối từ ngân sách thành phố cho ngân sách địa phương						
1	Chi đầu tư phát triển						
1.1	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật						
1.2	Chi đầu tư phát triển còn lại (1-1.1)						
	Trong đó:						
1.2.1	Chi đầu tư phát triển của các dự án phân theo nguồn vốn						
a	Chi đầu tư XD CB vốn trong nước						
b	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất						
c	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết						
1.2.2	Chi đầu tư phát triển phân theo lĩnh vực						
a	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề						

STT	NỘI DUNG	NĂM HIỆN HÀNH (N - 1)			DỰ KIẾN 03 NĂM KẾ HOẠCH		
		DỰ TOÁN UBND thành phố giao	DỰ TOÁN HDND cấp huyện quyết định	ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN	NĂM DỰ TOÁN (N)	NĂM N+1	NĂM N+2
		1	2	3	4	5	6
b	Chi khoa học và công nghệ						
							
2	Chi thường xuyên						
a	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề						
b	Chi khoa học và công nghệ						
							
3	Dự phòng ngân sách						
4	Chi tạo nguồn cải cách tiền lương						
II	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG						

..... ngày ... tháng... năm

TM/ỦY BAN NHÂN DÂN

CHỦ TỊCH

(Ký tên, đóng dấu)

DỰ KIẾN NHU CẦU, NGUỒN VÀ SỔ BỔ SUNG CHI THỰC HIỆN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG

(Đính kèm Công văn số /STC-NS ngày tháng năm 2022 của Sở Tài chính)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	NĂM HIỆN HÀNH (N - 1)			DỰ KIẾN 03 NĂM KẾ HOẠCH		
		DỰ TOÁN UBND (thành phố giao)	ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN	KINH PHÍ TĂNG THÊM	NĂM DỰ TOÁN (N)	NĂM N+1	NĂM N+2
A	B	1	2	3=2-1	4	5	6
I	Tổng chi quỹ tiền lương (không bao gồm phụ cấp làm thêm giờ)						
	Trong đó:						
(1)	Tổng chi quỹ lương theo tiền lương cơ sở đã được quyết định trước 31/12 năm n-1						
-	Tổng chi quỹ lương theo tiền lương cơ sở đã dự kiến						
-	Điều chỉnh quỹ tiền lương (bao gồm cả kinh phí còn thiếu của các năm trước)						
(2)	Tổng chi quỹ lương do tăng tiền lương cơ sở						
II	Tổng nguồn kinh phí thực hiện CCTL						
(1)	10% tiết kiệm chi thường xuyên						
(2)	50% tăng thu NSDP						
	- 50% tăng thu NSDP dự toán năm nay so năm trước						
	- 50% tăng thu NSDP thực hiện năm trước so dự toán năm trước						
(3)	Từ nguồn giá học phí						
(4)	Từ nguồn giá viện phí						
(5)	Thu sự nghiệp khác						
III	Kinh phí đề xuất phải bổ sung hoặc chuyển nguồn	I-II	I-II		I-II	I-II	I-II

..... ngày ... tháng ... năm

T/MỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

DỰ KIẾN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG GIAI ĐOẠN 03 NĂM ...
(Đính kèm Công văn số .../STC-NS ngày ... tháng ... năm 2022 của Sở Tài chính)

Đơn vị: Triệu đồng

S T T	Nội dung	Dự toán năm N- 1	Ước thực hiện năm N- 1	So sánh		Dự toán ngân sách năm N	Dự kiến ngân sách năm N+1	Dự kiến ngân sách năm N+2
				Tuyệt đối	Tương đối			
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1	5	6	7
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP							
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp							
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên							
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách							
2	Thu bổ sung có mục tiêu							
III	Thu kết dư							
IV	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang							
B	TỔNG CHI NSDP							
I	Tổng chi cân đối ngân sách địa phương							
1	Chi đầu tư phát triển							
2	Chi thường xuyên							
3	Dự phòng ngân sách							
4	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương							
II	Chi các chương trình mục tiêu							
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia							
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ							
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau							

Ghi chú: Năm N là năm dự toán ngân sách; theo đó, các năm N-1, N+1 và N+2 là năm trước, năm sau và năm sau nữa của năm dự toán ngân sách.

..... ngày ... tháng... năm
TM/UY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH
(Ký tên, đóng dấu)

DỰ KIẾN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO LĨNH VỰC GIAI ĐOẠN 03 NĂM ...

(Đính kèm Công văn số /STC-NS ngày tháng năm 2022 của Sở Tài chính)

Đơn vị: Triệu đồng.

S T T	Nội dung	Ước thực hiện năm N-1	Dự toán ngân sách năm N	So sánh	Dự kiến ngân sách năm N+1	Dự kiến ngân sách năm N+2
A	B	1	2	3=2/1	4	5
	TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC					
I	Thu nội địa					
	Tốc độ tăng thu (%)					
	Tỷ trọng trong tổng thu NSNN (%)					
	Trong đó:					
1	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh (*)					
2	Thuế thu nhập cá nhân					
3	Thuế bảo vệ môi trường					
4	Lệ phí trước bạ					
5	Thu tiền sử dụng đất					
II	Thu viện trợ					
	Tốc độ tăng thu (%)					
	Tỷ trọng trong tổng thu NSNN (%)					

Ghi chú :

(*) Doanh nghiệp khu vực kinh tế ngoài quốc doanh là các doanh nghiệp thành lập theo Luật doanh nghiệp. Luật các tổ chức tín dụng, trừ các doanh nghiệp nhà nước do trung ương, địa phương quản lý, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài nêu trên.

....., ngày ... tháng ... năm

TM/ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

DỰ KIẾN CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN GIAI ĐOẠN 03 NĂM ...

(Đính kèm Công văn số STC-NS ngày tháng năm 2022 của Sở Tài chính)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm N-1	Ước thực hiện năm N-1	Dự toán ngân sách năm N (1)	Dự kiến ngân sách năm N+1	Dự kiến ngân sách năm N+2
A	B	1	2	3	4	5
I	Nguồn thu ngân sách					
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp					
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên					
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách					
-	Thu bổ sung có mục tiêu					
3	Thu kết dư					
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang					
II	Chi ngân sách					
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách huyện					
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới					
-	Chi bổ sung cân đối ngân sách					
-	Chi bổ sung có mục tiêu					
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau					

Ghi chú : (1) Năm N là năm dự toán ngân sách; theo đó, các năm N-1, N+1 và N+2 là năm trước, năm sau và năm sau nữa của năm dự toán ngân sách.

... ngày ... tháng ... năm ...
 TM/ỦY BAN NHÂN DÂN
 CHỦ TỊCH
 (Ký tên, đóng dấu)